

Chữ Vinh
Phủ Long

PHẬT-GIÁO

VIỆT-NAM

NGUYỆT-SAN



SỐ 1 RA NGÀY 15 THÁNG 8 BÌNH-THÂN
TỔNG-HỘI PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM XUẤT-B





PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM

TỪ NGÀY tồ Tỳ-Ni-Đa-Lưu-Chi sang nước ta đến nay, kờ ra đã đến mười lăm thế kỷ. Phật-Giáo đã ở lại cùng chúng ta một ngàn năm trăm năm, và đã cùng dân tộc Việt-Nam chịu chung bao nhiêu thăng-trầm vinh-nhục.

Phật-Giáo Việt-Nam quả là một nền Phật-Giáo dân-tộc.



Phật-Giáo Việt-Nam không phải chỉ là một tôn - giáo tín-ngưỡng mà bất cứ thời nào, ở đâu, cũng chỉ biết có sứ - mạng của tôn-giáo tín-ngưỡng. Không ! Ở bất cứ nước nào trên thế-giới cũng vậy, khi bước chân đến, Đạo Phật cũng thích-nghi ngay với phong-tục, khí hậu, nhân-tính để biến thành một lối sống cho quần chúng. Ở Việt Nam cũng thế. Phật - Giáo đã hòa-hợp trong cá-tính dân-tộc ta, đã cùng dân-tộc ta xây dựng một văn-hóa quốc-gia độc-lập.

Dở lại những trang sử vẻ vang của dân-tộc, ta thấy người Việt luôn luôn có ý-nguyện tạo thành một nền văn-hóa độc-lập đề đối chọi lại với sự đe dọa đàn áp của Bắc-phương. Trong công việc kiến thiết nền văn-hóa độc-lập ấy, Phật-Giáo Việt-Nam đã là một lực lượng quan trọng. Lịch-sử Phật-Giáo Việt-Nam trong các triều Đinh, Lê, Lý, Trần đã chứng tỏ điều ấy. Quả thực Phật-Giáo Việt-Nam đã là một nền Phật-Giáo dân-tộc.

Tính tình, tư-tưởng, tập quán và di-truyền của dân tộc Việt-Nam có thể không thích hợp với nhiều tôn-giáo khác, nhưng đã rất thích hợp với Đạo Phật. Sự thích hợp đó được chứng minh ở mọi hình thức.

Một ngôi chùa thờ Phật, một tiếng chuông nhẹ rơi, một thời kinh trầm trầm theo tiếng mõ... cho đến những quan niệm nhân-sinh vũ-trụ đều thích hợp với cá-tính dân-tộc ta. Một nhà văn đã nói : « Tâm hồn chúng ta như đã sẵn sàng đề dâng cho Đức Phật. Cái gì dính dáng đến Phật-Giáo đều có thể làm chúng ta rung động ».

Người dân Việt Nam dù có không học giáo lý đi nữa, cũng có những ý-tưởng ngôn-ngữ, và hành-động thấm nhuần Phật-Pháp. Gặp một tai nạn, người dân vội « lay Phật, lay Trời ». Đời có khổ lắm thì người dân cũng chỉ chép miệng « Kiếp trước ta đã vụng tu ». Việc kiếp này chưa xong ư ? Họ hẹn kiếp sau. Ta thường nghe các bà mẹ dặn con dặn cái « Con đừng phung phí gạo cơm mà sau hóa làm vịt đề đi rúc những chỗ rơi rớt ». Họ đã được thấm nhuần tư bao giờ giáo lý nhân-quả luân hồi của Đạo Phật, hay chính nhờ kinh nghiệm thường nhật, trong óc họ đã nảy sinh một quan-niệm thiện-ác nghiệp báo tương-tự với chủ trương Phật-Giáo ?

Có những người thấy cây chết mà ngậm ngùi, thấy nhánh héo mà thương xót... Sao người Việt lại có một lòng thương rộng rãi và phong phú đến thế để có thể tiếp nhận tinh-thần từ bi của Đạo Phật một cách dễ dàng ?

Trong tâm hồn dân-tộc Việt Nam, thật đã sẵn có mầm mống tinh thần Phật-Giáo. Hèn chi mà Đạo Phật với dân-tộc Việt Nam trong gần hai ngàn năm nay, bao giờ cũng theo nhau như bóng với hình trong cuộc Sinh Hoạt toàn dân. Ai đành nhẫn tâm tính cuộc rẽ phân ! Đã là viên đá nền tảng cho văn hóa dân tộc, cố nhiên Phật-Giáo Việt-Nam vĩnh viễn phải là một yếu-tố bất ly của cuộc



sống toàn diện. Ngày nay những hào nhoáng của một nền văn-minh vật-chất đã làm mờ mắt một số đông người. Những gì ngoại lai mới lạ, nhất thời đã được trọng thị, dù những thứ mới lạ ấy có trái nghịch lại với tinh thần dân-tộc. Nhưng cơ bản của một nền văn hóa dân tộc đang còn bền chặt khiến cho người Việt Nam dù có bị lôi cuốn phần nào trong một thời gian, cũng đã hồi đầu trở lại với cội nguồn yêu dấu ngàn xưa.

Nện mạnh hồi chuông bát-nhã lên, hỡi những người yêu quê hương xứ sở ! Tiếng chuông cảnh tỉnh phải vang lên trong lúc này để kêu gọi những phần tử lạc loài trở về với làng cũ mến yêu. Chúng ta hãy sát cạnh bên nhau, bồi đắp cho nền Phật-Giáo dân-tộc để có thể đưa nước nhà đến an-lạc thái bình.

P.G.
V.N.



HƯỚNG ĐI

CỦA NGƯỜI PHẬT-TỬ VIỆT-NAM

NGƯỜI Phật-tử có một đường lối sống. Đường lối ấy chúng ta phải tìm hiểu kỹ càng. Không có gì nguy-hiểm bằng sự liêu-linh nhắm mắt bước càn không suy xét càn-thận. Đức Phật đã từng dạy chúng ta : * Làm thân con lạc-đà chở nặng, chưa phải là khổ. Ngu si không biết hướng đi mới là nỗi đau khổ thứ nhất của chúng-sinh ». Vậy có được một sự hiểu biết về đường đi nẻo bước là vấn đề quan trọng nhất. Đó là chánh-kiến — những kiến giải chân chính về cuộc đời. Không có chánh-kiến, ta sẽ lầm đường lạc nẻo. Không có chánh-kiến, ta sẽ sa vào hố mê mờ thất bại.

Trước một thế giới không ổn-định, sống trong một thời đại mà chân giả khó phân, người Phật-tử lại càng phải nhận thức được đâu là tà, là chính. Ta phải tìm một

hướng đi chính đáng để rồi chỉ một lòng một chí đi theo hướng ấy, mà không sợ rơi vào những cạm bẫy của dục-vọng, của ma-vương.

1. — Sáng suốt nhận định đường lối hay là cứ mê-tín theo một định kiến sai lầm ?

Chúng ta biết rằng đạo Phật không bao giờ dung những sự mê-tín. Trong cuộc đời, ta gặp bao nhiêu là sự kiện mà tự ta không thể nào giải nổi. Những sự thành bại suy vong, những điều danh sắc tài lợi, cho đến những rủi may tình cờ xảy ra cho ta hay cho một người khác làm cho ta băn-khoăn và bực bội. Trong cuộc sống ta thấy nhiều mâu thuẫn lớn lao. Đời sống đầy đau thương làm ta càng băn-khoăn suy nghĩ về ý nghĩa cuộc đời. Nếu mê-chấp ở những dị-đoan, ta sẽ sinh ra sợ



hải các ma quỷ thánh thần ở gốc đa, bến nước, tìm đến các nhà bói toán đồng cốt, lo sát-sinh cúng tế đốt vàng, đốt mã. Ta sẽ thấy rằng xen vào trong đời sống ta, có nào là những thần linh, ma quỷ và tưởng đâu rằng phúc họa rủi may là tự ở những lực lượng thần bí ấy đưa đến chứ không phải do ta tạo ra. Không ! ta phải học hỏi Phật-pháp để có thể thấy rằng quyết định sự thành bại nên hư trong đời ta không phải sự rủi may hay là số phận mà chính là hành động ngôn ngữ và ý nghĩ của chúng ta vậy.

Nếu mê-chấp ở khoa-học mà người ta cho là "vạn năng" ta sẽ vội vàng và cạn cợt mà phủ nhận nhiều hiện tượng mà chính cái khoa-học vạn-năng ấy không giải-thích được. Ta sẽ khiếp phục trước những kỳ công mà khoa-học đem lại được cho loài người. Ta làm sao thấy được rằng văn-minh cơ-khí con đẻ của khoa-học ấy đã thấy mình bất lực trước vấn đề sống. Con người tưởng rằng với khoa-học có thể chinh phục được thiên-nhiên. Nhưng than ôi, khí giới chinh phục thiên-nhiên ấy ngày nay đang quay trở về đe dọa nhân-loại. Chỉ một chút lơ lẫm, chỉ một sự vụng về hay một cơn giận dữ thôi cũng đủ làm cho những quả bom nguyên-tử hay khinh-khí nòng tung và đưa nhân-loại đến chỗ diệt vong. Không ! ta phải học Phật để thấy rõ rằng nếu lý-trí con người không được

hướng dẫn bởi một lòng thương chân-chính, thì khoa-học đại-biểu cho lý-trí kia phải mua lấy trăm ngàn thất bại. Hơn nữa, nếu trước những thắc mắc lớn lao của con người về bản thể, về thực tại, về những giá-trị tiêu-chuẩn, khoa-học đã không bao giờ dám đề cập đến thì ta thấy rằng khoa-học không thể nào giải quyết được toàn diện vấn-đề sống của con người.

Nếu mê-chấp ở chính-trị, ta sẽ thấy rằng ngoài phương tiện chính-trị mà mình mê theo ấy, không còn phương tiện nào nữa để có thể cải tạo đời sống và cải tạo con người. Ta sẽ dễ-dàng nghe theo những người chủ-trương chỉ cần dùng sự tổ-chức của con người cũng đủ để san phẳng lại cái xã-hội bất công và xấu xa. Ta cũng dễ-dàng nghe theo những tuyên-truyền đường mật, cũng sẽ bị hấp dẫn bởi những danh từ quá đẹp để mà người ta nêu lên thật nhiều để làm cho sự thực bớt phần xấu xa. Danh từ quả đã có một hấp-dẫn-lực mạnh mẽ ! Ta lại sẽ yên trí rằng chỉ trong một tổ-chức xã-hội tốt đẹp con người mới tốt đẹp được và công việc đầu tiên là cải tạo xã-hội chứ không phải đào luyện con người. Không ! ta phải học Phật để thấy rằng bao giờ hành động của con người đi theo hướng thiện, bao giờ con người vì động lực từ-bi lợi-tha để hoạt-động thì bấy giờ xã-hội mới được cải tạo tốt đẹp. Đúng ra



làm chính-trị để cải tạo xã-hội là những ai? Nếu đó toàn là những người chỉ tuân theo tiếng gọi của dục-vọng tham si, nếu đó toàn là những người đặt danh lợi cá-nhân lên trên đoàn thể, thì than ôi! xã-hội sẽ bị nát nhàu thêm, tối tăm thêm và đau khổ thêm. Không ai chối cãi rằng chính-trị là một phương-tiện. Nhưng đạo Phật dạy rằng con người phải có được một bản lĩnh nào đó thì những phương-tiện mới có thể không phản lại ý muốn tốt đẹp của mình. Xem xét lại bản thân để chuyên được nghiệp mình, đó là công việc cần thiết mà không ai bỏ qua được.

Đạo Phật dạy chính-kiến và không dung mê-tín. Vậy ta phải luôn luôn học tập để nhận rõ đường đi, để khỏi bị quyến rũ bởi những hình dáng rực rỡ bên ngoài.

2.— Tin tưởng vào tương-lai hay bi-quan trước hiện tại?

Đứng trước một hiện tại không được tốt đẹp, sống trong một thời đại mà những nguy nan của xã-hội càng lúc càng trầm trọng, lắm lúc ta chợt thấy bi-quan. Tình hình quốc-tế căng thẳng, nước nhà lại bị chia hai, dân chúng khổ đau; trước những thảm trạng đó, người dân Việt có tâm huyết đã cuống cuồng lên mà lo chạy chữa bằng nhiều phương-tiện khác nhau. Người Việt không ai là

không yêu nước thương nòi, nhưng người Việt có thể lỡ lầm gây nên tai họa cho giống nòi khi dùng phương-tiện sai lầm. Ở đây chỉ là phạm vi đạo đức, ta không nên bàn đến chính-trị. Chúng ta chỉ cần thấy rằng lòng yêu nước phụng sự dân tộc phải được hướng dẫn sáng suốt, phải được thể hiện bằng những phương-tiện nào không đưa đến những hậu quả tàn sát: tàn sát nhân mạng và tàn sát nhân phẩm.

Mạng người phải được xem là quý báu đã đành. Nhưng bản vị của con người chưa đựng một nhân phẩm, một Phật tính kia, cũng không thể bị chà đạp. Chúng ta là những Phật-tử, chúng ta sợ nhất sự chà đạp và tàn sát. Chúng ta chỉ có thể áp dụng những phương-tiện nào tránh được sự chà đạp và sự tàn sát mà thôi.

Nhìn xung quanh rồi tự nhìn mình, ta thử hỏi nhân-loại có phải đang sùng thượng những phương-tiện kia chăng? Hành động chà đạp và tàn sát đã đưa đến những hậu quả tai hại gớm ghê, nhân-loại đã sắp bùng bùng tình. Chúng ta chớ nên bi-quan. Hãy cố gắng nêu cao bằng hành động giá-trị của sinh mạng và của linh giác cùng khả năng kiến tạo của con người. Hàng triệu người Phật-tử hãy tỏ bằng hành vi bằng ngôn ngữ ý niệm tôn trọng sự sống, tôn trọng sự thực. Chúng ta sẽ liên kết thành một lực lượng vĩ đại, chúng ta có một hướng đi đúng



theo chính pháp và chúng ta sẽ bỏ rơi những hạng người chủ-trương dùng những phương-tiện bắt phải tàn sát và chà đạp. Chúng ta sẽ thắng. Nhân-loại, (hẹp hơn, là dân tộc Việt-Nam), sẽ đi đến an-lạc và thái-bình, nếu nhân-loại nhận thấy cần sát cánh bên nhau trong ánh sáng từ-bi trí-tuệ. Ta cũng sẽ được an-lạc nếu ta biết hướng theo những tiêu-chuẩn kia để mà chuyển được ác nghiệp của ta thành thiện nghiệp.

— Giác-ngộ quyền bản tính ? giác-ngộ bản tính ?

Chúng ta có những quyền lợi mà chúng ta không biết, những quyền lợi ấy của chính chúng ta. Những quyền lợi nào ? Quyền lợi tự-do, quyền công-dân, quyền hưởng-thụ, quyền... nhiều lắm. Khi đã biết rằng mình có nhiều quyền mà không được hưởng, chúng ta sẽ phẫn nộ lên... chúng ta sẽ đòi hỏi. Muốn có hậu thuẫn người ta chỉ cần xui dục cho một giai cấp nào đó giác-ngộ quyền lợi của họ. Còn động lực nào mạnh hơn động lực của lòng vị kỷ ! Đánh vào quyền lợi, thức lòng vị-kỷ dậy, là một việc làm đưa lại những kết-quả ghê gớm. Không có yếu tố trí-tuệ và tình thương, sự giác-ngộ quyền lợi chỉ là động lực của sự tương tàn tương sát... ở trong một con người, có chứa sẵn một bậc thánh và một con thú. Nếu chỉ biết

chọc cho con thú bùng tỉnh dậy thì nguy cho con người lắm lắm.

Cho nên sự giác-ngộ quyền lợi không quan trọng bằng sự giác-ngộ bản tính, hoặc ít ra là phải đi theo với sự giác-ngộ bản tính. Chúng ta phải quay về bản thân mà quan sát, mà chiêm nghiệm. Phải sống đời sống tâm linh để nhận rõ rằng tâm thức ta gồm đủ cả hạt giống thiện ác và mở một cuộc thanh trừng vĩ đại bên trong nội giới. Sự thanh trừng đó càng được thực hiện bao nhiêu, ta lại càng giác-ngộ được bản tính của ta bấy nhiêu. Sự giác-ngộ đó làm ta bùng tỉnh và ta không còn mờ mắt trước những cám dỗ của ngoại giới nữa. Khi đó, hành động của ta sẽ đúng với chánh pháp và lo gì ta không giúp ích được cho dân tộc và xã-hội.

4. — Tin vào năng lực con người hay là vào những thế lực ngoài con người ?

Con người có hoàn toàn tự-do trong cuộc sống không ? Con người có chịu trách-nhiệm về sự thành bại nên hư của mình không ? Con người có đủ khả năng để tự giải phóng không ? Đó là những câu hỏi căn bản về giá-trị con người. Nếu mọi sự thành bại nên hư của con người không do con người định đoạt, nếu con người chỉ là một bọt bèo yếu đuối không có khả năng, có đủ tự-do



để tự tiến bộ, để tự giải-phóng thì quả thật giá-trị con người không là bao lăm cả. Ý chí và năng lực chúng ta sẽ tiêu mòn, nếu ta nhận thấy ta bất lực, nếu ta nhận thấy ta không có quyền gì vượt khỏi ý muốn của một đấng tối cao và linh thiêng.

Con người do nghiệp lực quá-khứ và hiện tại mà có một sắc thân sinh-hoạt trong một hoàn-cảnh xã-hội. Đạo Phật dạy rằng con người phải cải thiện nghiệp nhân để có một nghiệp quả tốt đẹp hơn. Nghiệp quả tốt đẹp ấy chính là một con người tốt sống trong một hoàn cảnh đẹp. Sự tốt đẹp này không phải do một đấng thiêng-liêng nào ban xuống mà do ở chính sự chuyển nghiệp của con người.

Có những kẻ không mê-tín các lực lượng siêu nhiên nhưng lại mê-tín ở năng lực rèn đúc của một tổ chức xã-hội. Họ bảo : " xã-hội tốt đẹp sẽ đào luyện những con người tốt đẹp ". Những kẻ ấy cũng ngây thơ không kém gì. Đã đành con người có thể tốt đẹp trong một xã hội tốt đẹp. Nhưng làm thế nào để thực hiện được cái xã-hội tốt đẹp ấy ? Có phải trước tiên cần có những con người tốt đẹp đã chẳng ? Hơn nữa, đã chắc đâu một xã-hội tốt là một cái lò rèn người tốt. Đừng quan-niệm sự " rèn người " một cách quá máy móc. Sự thực đã chứng-minh rằng sống cùng một hoàn-cảnh, hai con người có thể trở

thành khác nhau như một trời một vực. Con người là một bản thể kỳ diệu, là một ẩn số, người ta đâu có thể tự hào hiểu biết nó được đến gốc rễ mà dám tự-phụ dùng lò rèn luyện nó ! Cho nên người Phật-tử không tin ở những gì ngoài con người mà chỉ căn cứ vào động lực tạo nghiệp của con người.

5.— Sống vì chánh pháp hay sống vì danh lợi ?

Ta đã hiểu rằng sống đúng theo chánh pháp nghĩa là tạo an-lạc cho mình và cho mọi người. Như thế, đời sống ta có một định hướng, và bao nhiêu hành động của ta sẽ do một động cơ chính thúc đẩy : động cơ chánh pháp. Danh lợi sẽ không chuyển nôi ta, thúc đẩy ta được. Ta sẽ không vì hiểu danh hiểu lợi mà lăn vào phụng sự cho những nhóm người vì muốn lợi dụng ta đã đem danh lợi ra quyến rũ ta. Người Phật-tử hãy sống cho thực-tế, đừng lãng mạn. Lắm khi ta vì một tiếng khen, vì một sắc đẹp, vì một chút tự-hào mà ta dám hy-sinh thân mạng, dù sự hy-sinh đó là vô nghĩa. Sự hy-sinh chỉ có giá-trị khi nào ta vì người mà hy-sinh chứ không phải là vì mình, vì tiếng khen mình mà hy-sinh.

6.— Nhắm vào cứu cánh hay là nhắm vào phương-tiện ?

Khi chúng ta làm một công việc



gì, chúng ta thường nghĩ đến kết-quả tốt đẹp mà công việc ấy sẽ đem đến. Lý nhân-quả dạy chúng ta rằng phương-tiện tốt đẹp thì cứu-cánh sẽ tốt đẹp. Nhưng chữ tốt đẹp ở đây ta phải hiểu với nghĩa rộng rãi của nó. Bởi vì có những phương-tiện và những cứu-cánh mới trông thì hình như tốt mà kỳ thực không tốt đẹp tí nào. Đó là tại vì ta chưa đặt chúng nằm đúng trong vị-trí thời gian và không gian.

Bổ-thí cho kẻ nghèo hèn, đây hẳn là một phương-tiện đẹp. Nhưng nếu sự bổ-thí ấy chỉ do động lực hiểu danh thúc đẩy, thì phương-tiện này đã bớt đẹp đi nhiều lắm. Đôi khi, bổ-thí mà không dẫn đến suy xét về vô tình dung dưỡng bọn ác nhân, bọn vô đạo, lười biếng, thì đấy nhất định không còn là một phương-tiện đẹp nữa. Vậy phải xét đến phương-tiện ở cả hai phương diện nội dung và ngoại diện, hơn nữa, phải nghĩ đến cứu-cánh.

Nhưng cứu-cánh đây không phải là một cứu-cánh giả tạm, mà là hậu quả còn mãi của những phương-tiện. Ăn trộm thì bị tù và bị những thiệt hại khác như mất danh dự, bị khinh ghét, hậu quả còn kéo mãi về sau. Nhưng trước khi bị những tai họa ấy, người ăn trộm có thể sung-sướng tiêu xài số tiền vừa lấy cắp. Sự sung-sướng này không thể gọi là cứu-cánh, là hậu quả cuối cùng được. Phải xét đến cứu-cánh ở cả

hai phương diện nội dung và ngoại diện, hơn nữa, phải nhìn lại phương-tiện.

Bởi vậy, nói rằng phương-tiện đẹp thì cứu cánh đẹp cũng chưa đủ, mà nói rằng cứu-cánh chứng-minh cho phương-tiện lại càng sai lầm. Phải cân nhắc kỹ lưỡng và nhất là phải ý thức rằng những phương-tiện nào không phải do dục-vọng ích-lý thúc đẩy phần nhiều đều là những phương-tiện đẹp.

Hạ một tên cướp bề bề cứu mấy trăm mạng người, hành động ấy của một tiền-thân không thể gọi là một phương-tiện xấu. Nhưng ta nên nhớ rằng ta chỉ có thể làm được việc đó nếu ta vì tâm đại-^li hoàn-toàn vị-tha. Ta sẽ chuốc lấy khổ đau thất bại nếu ta bị dục-vọng đánh lừa. Những kẻ chỉ xét phương-tiện trên hình thức có thể chỉ là những kẻ thiếu sáng suốt, nhưng những kẻ nào chỉ nhắm đến thứ hậu quả nông cạn mà cho là cứu-cánh và thi hành bất cứ một phương-tiện xấu nào để có thể có được thứ hậu quả nông cạn kia, thì những kẻ ấy lại là những kẻ mù quáng gây loạn cho thiên-hạ.

DÃ-THẢO





SỰ NGHIỆP CỦA PHẬT - GIÁO TRONG TRIỀU LÝ

Bài của THẠC-ĐỨC

Đời Lý có thể gọi là thời kỳ thịnh nhất của Phật Giáo Việt Nam. Trong hơn 200 năm, trải qua tám đời vua, Phật-Giáo đã giữ một địa vị độc tôn, và trên công cuộc xây dựng một nền văn hóa quốc gia, Phật giáo đã góp một công trình vĩ đại.

Nếu không phải là viên đá duy nhất để xây dựng một nền tảng văn hóa ban đầu thì ít ra, Phật giáo đời Lý cũng phải là một viên đá to nhất. Về phương diện tinh thần cũng như về phương diện vật chất, ảnh hưởng Phật giáo ăn sâu vào tất cả các ngành hoạt động trong nước. Ngày nay, tinh thần đạo Phật đã không tách rời khỏi tinh thần dân-tộc, văn hóa Phật giáo đã hầu là một yếu tố căn bản trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, là vì trong buổi đầu của sự tạo dựng văn hóa, dân tộc Việt-Nam đã được nuôi sống bằng những món ăn bổ dưỡng và cần thiết của Phật giáo.



SỰ NGHIỆP VĂN-HỌC.— Ở đời Lý, các tăng sĩ học hiểu rất rộng, nên tăng già có rất nhiều ảnh hưởng đến văn hóa đương thời. Nhờ sách Thiền Uyển Tập Anh và một số bia tạo dựng từ đời Lý, những văn thơ đời ấy còn để lại. Bao nhiêu sách vở và thi văn xuất hiện ở thời ấy, phần nhiều là do các bậc tăng già. Các nho gia cũng được thấm nhuần tư tưởng Phật giáo nên trên thi văn của họ, ảnh hưởng của Phật giáo cũng rất sâu đậm.

Mỗi ngôi chùa thời ấy là một nơi diễn đàn, một chốn học đường mà số người theo học không những là thường dân mà là cả những công hầu khanh tướng. Mỗi chùa có thể gọi là một trường đại học dạy về tâm-học ở đó sự học hỏi nhất luật bình đẳng, không phân biệt sang hèn, già trẻ. Học trò không quản công lao gian khổ ; các bậc danh thần như Thái úy Tô Hiến Thành và Thái bảo Ngô hòa Nghĩa cũng đã phải xin thụ giáo theo lễ, học với Thiền sư núi Cao đá, trải qua mười năm mới được gặp mặt thầy. Người nào được thầy truyền cho tâm ấn mới là mãn nguyện.

Về văn chương trong lịch sử độc lập của nước ta, câu chuyện bài thơ đầu tiên thuộc về hai vị sư : pháp sư Đỗ Thuận và pháp sư Khuông Việt. Ấy là năm 978, văn hào Lý Giác phụng sứ nhà Tống sang phong cho Lê Hoàn làm Tĩnh-hải tiết-dộ-sứ. Pháp sư Đỗ Thuận phụng mệnh vua ra tiếp. Các sách Thiền Uyển tập anh và Đại Việt sử ký Toàn Thư chép rằng pháp sư giả làm người chèo thuyền cho Lý Giác. Thấy hai con ngỗng bơi, Giác vốn thích làm thơ, ngâm :

*Nga nga lưỡng nga nga,
Ngưỡng diện hướng thiên nha.
(Song song ngỗng một đôi
Ngựa cồ ngó ven trời)*

Người chèo dò nghe, ứng khẩu đọc tiếp :



Bạch mao phô lục thủy
Hồng trạo bãi thanh ba.
(Lông trắng phô giòng biếc
Sóng xanh chân hồng bơi)

Giác nghe lấy làm khâm phục. Đến khi gặp vua, Giác tỏ vẻ rất kính trọng. Khi Giác từ biệt về nước, vua nhờ Khuông Việt pháp sư làm một bài hát theo điệu « Tổng vương lang quy » đưa tặng. Sách Thiên Uyển tập Anh còn chép bài ấy :

Tường quang phong hảo cảm phàm tương.
Thần tiên quy để hương.
Thiên lý vạn lý thiệp thương lương.
Cửu thiên quy lộ trường.
Nhân tình thâm thiết đối lý trường.
Phan luyện sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị Nam cương.
Phân minh báo ngã hoàng.

Dịch :

Trời quang, gió thuận, buồm dương
Thần tiên phút đã giục đường bằng lai.
Mênh mang muôn dặm biên khơi,
Lối về trông bóng chim trời xa xa.
Bâng khuâng trước chén quan hà,
Nhớ ai lòng những thiết tha nỗi lòng
Xin ai vì cõi Nam Trung
Rõ ràng gửi lại mặt rồng trước sau.

(Ngô tất Tố dịch)

Bài ca soạn xong, vua thiết tiệc chúc sứ lên đường, cùng nhau nâng chén tiễn biệt. Trong lịch sử ngoại giao của nước Việt, bài hát này là lời tử-chúc-từ thân thiện đầu tiên. Mà lời chúc từ này lại là của một nhà sư !

Sang Triều Lý, các nhà sư không tiếp sứ nữa, vì các nho thần đã đủ để lo việc ngoại giao. Nhưng các thiền sư vẫn luôn luôn là những người tài giỏi và hay chữ nhất trong xã-hội. Sách Thiên-Uyển Tập Anh chép chuyện các thiền sư, trong chuyện nào



cũng có ghi một vài bài thơ của thiền sư để lại. Nguồn thơ là nguồn đạo lý sâu xa. Có những bài thơ bày tỏ lại sự hiểu đạo đọc lên ý tứ sâu kín thâm trầm. Có những bài thơ dễ hiểu hơn đọc lên ta cảm thấy được sự thanh thoát của những đời sống tĩnh mặc.

Về phái nho, các nhà thi văn chịu ảnh hưởng nhiều của đạo Phật vì hằng ngày đều có giao thiệp với chư tăng. Thi văn của họ ngày nay mất mát gần hết, ngoài một ít bài được giữ lại nhờ sách Thiền Uyển Tập anh.

Nói tóm lại, văn học đời Lý cũng đã có thể gọi là thịnh và chịu ảnh hưởng đạo Phật rất nhiều. Nhờ đạo Phật với các bia ký, các kinh sách và tác phẩm còn được giữ lại một phần. Như thế, đối với sự phát triển và bảo tồn văn học nước nhà, Phật giáo đã có một sự nghiệp to tát vậy.

SỰ NGHIỆP MỸ THUẬT

Về các ngành mỹ thuật như kiến trúc, hội họa, điêu khắc, đạo Phật đã là một động lực thiết yếu cho sự phát triển mạnh mẽ.

Thiền gia đời Lý đã để lại bốn công trình mỹ thuật, gọi là An-Nam tứ đại khí :

1. — **THÁP BÁO THIÊN.** — Tháp Báo Thiên là một bảo tháp gọi là Đại Thắng Tư Thiên, xây năm 1057 ở chùa Sùng Khánh, trong phạm vi chùa Báo Thiên (nay là khu đất mé đông hồ Hoàn Kiếm). Tháp này cao đến 10 trượng, có tất cả 12 tầng mỗi viên gạch đều có in niên hiệu Long Thụy Thái Bình. Đến đời Hồ, tháp này đổ mất ngọn. Năm 1427, Lê Lợi làm một cái chòi cao bằng tháp ấy để nhìn vào thành Đông đô của giặc. Sau nhà Tây Sơn dỡ gạch tháp ấy để xây dựng việc khác.

2. — **PHO TƯỢNG QUỲNH LÂM.** — Đây là một pho tượng bằng đồng ở chùa Quỳnh. Báo Đuốc-Tuệ số 77 có bài « Luận về



di tích chùa Quỳnh » của Đồ nam Tử Nguyễn-trọng-Thuật, có đoạn : « Cứ trông cái lòng bia cổ cao lớn ở ngoài vườn cửa chùa có chếp kích thước và bề cao cái điện che pho tượng ấy, thì chùa Quỳnh đề tiếng đến nay không phải là vô có. Cái bia đá cao đến 8, 9 thước, xung quanh chạm long ồ rất khéo mà đứng giữa trời bị nắng mưa dầu dãi nay, nét chạm cũng bị tiêu mòn khó nhận như nét chữ trong bia. Song so lời bia với lời tục truyền phù hợp thì đứng ở bên đò Triều mé nam huyện Đông Triều cách chùa Quỳnh ước 10 dặm, mà còn trông thấy cái nóc điện che sát đầu pho tượng ấy thì biết tượng ấy to hơn tượng Chấn Vũ nhiều .. »

3 — ĐÌNH PHỒ MINH. — Một cái Đình vĩ đại ở Nam Định, và

4. — CHUÔNG QUY ĐIỀN. — Một đại hồng chung đúc năm 1080 ở chùa Diên Hựu, Bắc ninh. Năm 1426, bọn Vương Thông bị Lê Lợi đánh thua ở Trận Tụy Động, hết quân khí, mới phá chuông Quy Điền và đình Phồ Minh để làm súng đạn.

Ở triều Lý, các chùa tháp được xây dựng với một quy mô rộng lớn. Những danh-lam còn lại hiện giờ ở Bắc Việt phần nhiều đều do từ đời Lý Lập ra. Những thắng tích ở Hà-Nội như quán Trấn Vũ. (1102) Chùa Một Cột (1049), đền Hai Bà (1160). Đền Voi Phục đều được khởi tạo từ đời nhà Lý.

Các vua Lý còn tạo dựng nhiều cung điện ở Thăng Long, những nơi đến chơi, những nơi làm lễ, xem gặt, xem cày. Tuy những kiến trúc này không phải là của Phật giáo nhưng đã chịu rất nhiều ảnh hưởng của sự dựng chùa. Về kiến trúc, ta hãy xem đoạn này mà giáo sư Hoàng xuân Hãn đã trích dịch trong chiếc bia « Sở Trụ Chiếu Trát Tăng Tu » của nhà Tống nói về sự tạo dựng chùa một cột của vua Lý Nhân Tông :

« Ở vườn Tây Cấm, dựng chùa Diên Hựu (chùa Một Cột) Theo dấu chế độ cũ, thêm mưu mới của nhà vua. Tạc hồ



Linh Chiêu. Trên hồ dựng lên một cột đá. Trên cột đá, nở một hoa sen nghìn cánh. Trên hoa lại gác một toà điện. Trong điện, đặt tượng Phật Vàng. Chung quanh hồ có hành lang bao vây, tường vẽ. Ngoài hành lang lại có hồ Khang Bích bọc bốn bề. Mỗi bề có cầu thông ra ngoài sân. Trong sân, kề đầu cầu ở trước chùa, có dựng hai tháp lợp ngói sứ. »

Những cung điện chùa miếu cũ nay không còn, song các di vật như một vài toà tháp, một ít tấm bia, bệ đá hay ít nhiều tảng đá chạm trổ còn lại, cho ta thấy rằng, nghề kiến trúc và điêu khắc đời Lý rất tinh vi và hùng vĩ, các đời triều đại sau không sánh kịp.

SỰ NGHIỆP CHÍNH-TRỊ

Trong giới tăng sĩ, có nhiều vị, ngoài sự hiểu biết về đạo học, còn tinh thông được nhiều môn khác. Các vị ấy bác lãm sách vở, hiểu



tường được đại thể thiên hạ. Các vị vua có tôn trọng tăng đồ một phần vì mến đạo, nhưng một phần cũng vì lý do chính trị. Nước ta vừa mới được thoát ra khỏi thời kỳ đô hộ dài đằng đẳng mà được độc lập, các nhà vua Đinh Lê phần nhiều là những kẻ vũ-biễn. Những cực hình như cột đồng đốt nóng, vạc dầu đun sôi, củi ngâm sông, chuồng hổ

báo của các vua Đinh Lê dùng để trừng phạt kẻ có tội phần chiếu được một phần nào tính cách dã man của một triều đại trong bước đầu xây dựng văn hóa. Đời Lý, chính trị đã nhờ học vấn và tài lực của chư tăng mà được cải thiện, văn minh hơn nhiều.

Pháp sư Ngô chân Lưu người đầu tiên được mời ratham gia công việc triều chính giúp vua Đinh Tiên Hoàng và Lê đại Hành. Pháp sư được ban chức Tăng Thống, hiệu là Khuông Việt đại sư, có nghĩa là vị đại sư khuông phò nước Việt.

Sách Thuyền Uyển Tập Anh có chép, sau khi Lê Hoàng lên ngôi « phàm sự quân quốc, đều giao cho sự hết »

Thiền Sư Vạn Hạnh cũng đã có ảnh hưởng rất lớn trong giai đoạn lập nghiệp đầu tiên của nhà Lý. Từ đời Lê, thiền sư đã nổi tiếng là một bậc quảng kiến. Khi đánh Tống và đánh Chiêm, vua Lê đại Hành đã từng hỏi ý kiến thiền sư. Chính thiền sư đã biết trước rằng nhà Lê sắp mất, nhà Lý sẽ lên thay, và đem việc ấy nói với Lý Công Uẩn.

Ông Nguyễn Đồng Chi, trong sách Việt-Nam Cổ Văn Học Sử có trích dịch một đoạn về những lời của Viên Thông thiền sư giải bày với vua Thần tông về lẽ hưng vong trị loạn :

« Thiên hạ cũng như một đồ vật. để nó vào nơi yên thì yên vào nơi nguy thì nguy, cốt trông ở chỗ sở hành của nhà vua ; nếu có cái đức hiếu sinh thấm vào lòng dân thì dân yêu như cha mẹ ngóng như trời trăng ; ấy là đặt thiên hạ vào nơi yên đó . . . Lại trị và loạn ở tại trăm quan, được người thì trị mà không được người loạn. Tôi trải xem các bậc đế vương đời trước, chưa có khi nào không dùng quân tử mà hưng, không dùng bậc tiểu nhân mà vong, mà đến như thế chẳng phải một mai một chiều đâu, tự nó dần dần lại vậy. Trời đất không thể thay nóng đổi rét liền mà dần dần ở mùa xuân, mùa thu. Bậc vua chúa không làm hưng hay vong liền mà dần dần ở sự thiện hay ác. Bậc thánh-Vương xưa biết như thế cho nên mới bắt chước đức trời không nghĩ để sửa mình, bắt chước đức đất không nghĩ để yên người. Sửa mình là thận trọng ở bề trong, run sợ như dẫm lên băng mỏng. Yên dân là kính kẻ dưới, hải hùng như cưỡi ngựa nắm cương mục. Theo lối đó thì hưng, trái đi thì vong. Sự hưng vong là dần dần sinh ra thôi »

Xem qua những lời trên đây, ta thấy các thiền sư thật đã xứng đáng là những nhà cố vấn vững vàng về chính sự. Đó là một bài học chính trị rất đích đáng cho kẻ làm vua,



một bài học chính trị thấm nhuần tinh-thần Phật giáo. Như thế, dù biết công nghiệp của chư tăng trong phạm vi chính sự cũng không phải là nhỏ.

SỰ NGHIỆP XÁ HỘI

Phần nhiều các chùa đời Lý đều có ruộng và kho của riêng : tài sản ấy là lộc để cứu cấp những dân đói khổ và những năm mất mùa. Cửa chùa là cửa rộng, có thể dung được những người hoạn nạn, những kẻ lỡ đường. Sách Thiên Uyên Tập-Anh có chép rằng nhà vua và các tín chủ giàu có thường cúng dường của cải để cho chư tăng bố thí lại cho dân nghèo hay làm những việc cứu trợ công đức khác. Thiên gia thường nương vào sự giúp đỡ của chính-quyền để thỉnh thoảng mở ra những pháp-hội trong mấy đêm ngày, chẩn tế, bố thí cho dân nghèo đói, xin giảm án và ân xá cho các tội-phạm.

Các thiền sư cũng tinh thâm y-học, phát minh và chế ra nhiều phương dược để cứu cấp cho quần chúng, đồng thời dùng làm phương tiện truyền đạo. Sách xưa ghi lại những thiền sư có tài y-học như Nguyễn Minh-Không, như Đạo-Huệ . . .

Tinh thần đạo Phật, giáo lý từ bi trí-tuệ và những tư tưởng cứu thế của Phật giáo đã ảnh hưởng rất sâu đậm trên phong tục và văn hóa nước ta về triều Lý. Phong tục của triều đình thuần hậu hơn nhiều, so với Đinh và Lê. Những cực hình dùng hàng ngày, những thói giết chóc của các vua Đinh, Lê chứng tỏ rằng tập tục dã man rùng rú của họ vẫn còn nhiều. Sự tàn nhẫn, phạm phu, tư lợi còn điều khiển hành vi của những kẻ nắm quyền : việc Đỗ-Thích giết cha con vua Đinh tiên Hoàng, việc Ngọa-Triều giết em là Lê Trung Tông đủ chứng minh điều đó.

Nhưng sang đến đời Lý thì khác hẳn. « Tuy rằng trong các vụ hành-quân ở Chiêm hay đánh Tống có giết hại nhiều người, tuy rằng khi có loạn trong nước, vẫn có gia tội tử hình, nhưng ta phải nhận rằng, chưa có đời nào, như ở đời Lý, mà vua có độ lượng khoan hồng đối với dân hay là đối với kẻ địch. Lý Thái Tông đã tha tội cho Nùng Trí Cao. Lý Thánh Tông đã tha chết anh vua Chăm là Chế Củ. Tuy rằng đó là có lợi cho đường chính-trị, nhưng nếu không có sẵn từ-tâm, thì ắt không nghĩ đến sự khoan hồng đã làm lợi cho chính trị mình »

(Hoàng Xuân Hãn : *Lý - Thường - Kiệt*, trang 407)

Lượng khoan hồng ấy, mỗi từ-tâm ấy chính là nhờ ở lực lượng giáo hóa của đạo Phật. Sách Đại Việt Sử Ký còn chép lại những cử chỉ đáng kính của các vua Lý. Mùa đông năm 1055, trời gió rét, Lý Thánh Tông nói với các quan : « Ta ở trong cung kín sưởi lò than, mặc áo ấm mà còn rét thế này, huống chi những kẻ tù nhân chịu trời buộc khổ sở trong lao ngục, ăn không đầy bụng, mặc không che thân. Vì gió rét, nên có kẻ chết không nơi nương tựa. Ta thật lấy làm thương » Nói rồi, vua sai phát chẩn chiếu cho tù, và cấp cho mỗi ngày hai bữa cơm ăn.

Một hôm, vua Thánh Tông chỉ Động-Thiên công chúa mà nói với các quan : « Lòng trăm yêu dân cũng như yêu con trăm đây. Ngặt vì trăm họ ngu dại làm càn nên phải tội, vậy bây giờ tội nào cũng nên giảm bớt đi »

Không phải lòng thương người ấy là một phương tiện giả dối của nhà chính trị mà chính là kết quả của một lòng từ bi do Phật giáo un đúc nên.

Sau các đời vua hung hãn của triều Đinh Lê, ta thấy xuất hiện những kẻ cầm quyền có độ lượng khoan hồng, những người giúp việc ít tham lam phản bạn. Giáo sư Hoàng xuân Hãn đã viết : « Đời Lý có thể gọi là đời thuần-từ nhất trong sử nước ta. Đó chính là nhờ ảnh hưởng đạo Phật » (*Lý Thường Kiệt* 409)



KẾT LUẬN

Văn hóa Việt-Nam từ triều Lý đã có một cơ sở vững chãi. Cơ sở ấy được tạo dựng nên một phần lớn nhờ đạo Phật Việt-Nam, để rồi càng ngày càng được bồi đắp cho thêm huy hoàng sáng rỡ. Chúng ta phải nhận thức rằng Phật giáo mãi mãi vẫn phải là một yếu-tố bất-ly trong công việc xây dựng và bồi đắp nền văn-hóa dân tộc. Chúng ta không muốn mất gốc rễ, hẳn chúng ta phải chú trọng tới sự bồi đắp nền quốc-giáo ngàn xưa.

CA-ĐẠO



Tiếng chuông lay bóng Bồ-đề
Con chim trắng cánh bay về Tây-thiên.
Mong sao dân-tộc bình yên
Đạo vàng che chở dân hiền thương yêu.
Dù cho đất sập trời xiêu
Lòng tôi vẫn nhớ « nhiều điều giá gương ».
Khắp nơi đồng ruộng phố phường
Nhớ lời Phật dạy phải thương nhau cùng
Đạo vàng điểm núi tô sông
Xây nền Văn hóa Lạc-Hồng thấm tươi
Ai ơi! có thấy nụ cười
Từ-bi muôn thuở độ người quốc-dân ?

TÂM-KIÊN



NGUYỄN-DU

VỚI HAI CHỮ

NGHIỆP-BÁO

bài của MINH-HẠNH

TRONG khi nói đến nghiệp-báo, tác-giả Đoàn trường Tân-Thanh đã tỏ ra không có được một khái-niệm rõ ràng về thuyết ấy.

Lời chứng-minh về thuyết nghiệp-báo có vẻ bất nhất; ta thấy trong trí óc nhà thi-sĩ này những quan niệm về định mệnh, về thiên, và về nhân-quả nghiệp-báo lẫn lộn nhau một cách khó phân biệt.

Ở đoạn cuối tác-phẩm, Nguyễn Du viết :

*Cho hay muôn sự tại trời :
Trời kia đã bắt làm người có thân,
Bắt phong trần, phải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.*

Quan-niệm tuyệt-đối này về thiên-mệnh phản chiếu cả một sự uất ức của con người trước những chìm nổi của kiếp người khổ đau. Con người là gì trước định mệnh ? Là một bèo bọt nổi trôi trên mặt nước. Tất cả những gì ta có, tất cả những điều kiện nào của

cuộc sống và những gì sẽ xảy ra trong đời ta đều do ở một thế lực siêu nhiên đưa đẩy tới. Quan-niệm này hẳn nhiên là đưa đến thái độ tiêu-cực trước cuộc sống.

Nhưng ở chỗ khác, Nguyễn Du viết :

Có trời mà cũng có ta.

Thế nghĩa là thi-sĩ công-nhận rằng trong cuộc sống, động cơ tạo tác nầy nằm một phần nào ở tại hoạt-động cá-nhân. Hơn nữa, có lúc thi-sĩ lại nêu cao giá-trị con người một cách tuyệt đối :

Sự rằng : giải cấu là duyên.

Xưa nay, nhân định thắng Thiên cũng nhiều.

Thắng thiên đây hẳn là thắng được thiên mệnh, chuyển được cả cái định nghiệp của mình. Ở đây, Nguyễn Du lại đã nâng con người lên ngang hàng với Thiên, có lẽ lại còn nâng cao hơn nữa là khác.

Quả thực là có một sự bất nhất trong quan-niệm về nghiệp báo. Ta trông thấy hầu như đứng trước nhiều trường hợp khác nhau, Nguyễn Du quan-niệm vấn đề nghiệp báo một cách khác nhau. Nhìn thấy một đoạn đường tối tăm đau khổ và đầy dọa của Thúy-Kiều, thi-sĩ cảm thấy con người yếu đuối quá trước định mệnh khắt khe, và khuyên nạn-nhân hãy phó mặc tất cả cho một đấng thiêng-liêng cao cả :

Biết thân chạy chẳng khỏi trời.

Cũng liều má phấn cho rồi ngày xanh.

Nhưng đó cũng chỉ mới là thất - vọng, là đau khổ. Thảm thiết và rùng rợn hơn là khi nạn nhân không còn đặt hy-vọng gì nơi đấng thiêng-liêng cao cả kia nữa và đem tất cả oán hờn đổ vào cho con tạo và, với tất cả liều lĩnh, phú thân cho cuộc đời tối tăm vô định :

Cũng liều nhắm mắt đưa chân,

Mà xem con tạo xoay vần đến đâu.

Trước cuộc sống, thật không còn gì thụ-động và tiêu cực hơn

thế nữa. Tuy nhiên, lúc thi-sĩ nhìn thấy một quang đường tươi sáng an lòng khi nạn nhân đã vượt khỏi đoạn đời tối tăm, thì một ý tưởng trong lạc-quan hiện đến đánh tan màn hắc ám cũ và làm sáng dậy tâm-niệm một nguồn vui sống, tin tưởng ở năng lực con người :

Khi nên trời cũng chiều người.

Nhẹ nhàng nợ trước, đền bồi duyên sau.

Người ta thường bảo rằng Đoàn Trường Tân-Thanh là một tác phẩm đã làm sáng được luật nhân quả của nhà Phật chủ-trương. Sự thực trái hẳn thế. Quan-niệm về nhân-quả nghiệp báo của Nguyễn Du chỉ là một quan-niệm hết sức mù mờ và có tính cách bất nhất, như chúng ta thấy. Quan-niệm nhân-sinh của Nguyễn-Du cũng như của nàng Kiều đã không phản chiếu được một chút nào tinh-thần đạo Phật chân chính. Đôi khi thi-sĩ đã lầm nghiệp báo với định-mệnh, và trong quan-niệm nhân quả, đã gia thêm ý tưởng về thiên-mệnh. Cộng vào đó một chủ-trương « tài mệnh tương đố » nữa, thuyết nghiệp báo của đạo Phật, qua Đoàn Trường Tân-Thanh, đã biến thành một tín ngưỡng bình-dân xa hẳn tinh-thần chân chính của đạo Phật.

Xã-hội mà trong đó Nguyễn Du sống chẳng khác gì xã-hội, Đoàn Trường Tân-Thanh mấy tí. Trong xã-hội ốm yếu suy nhược, cá nhân cảm thấy bất lực trước một sự sụp đổ lớn lao. Ảnh hưởng của xã hội đè nặng trên con người ; trong hoàn cảnh khó khăn đó, sự trỗi dậy khó thành công, và cuối cùng, những thất bại dồn dập đưa tới đã gợi trong tâm ý con người một nỗi buồn chán bi quan, tưởng rằng con người không có quyền định đoạt sự thành bại. Phải chăng vì vậy mà con người ngoan ngoãn nép phục dưới hoàn-cảnh, thụ-động trước những biến cố dồn dập của xã-hội rồi thì tự an-ủi mình bằng cái triết lý thiện tâm, chỉ biết còn trông chờ ân huệ của một đấng thiêng liêng để cho cuộc sống của mình được tươi sáng lên đôi chút ?

Nguyễn Du là thần tử nhà Lê, làm quan với nhà Lê. Nhà Lê bị Tây Sơn đánh bại, vua Lê trốn sang Tàu. Khi vua Gia Long đã



thống nhất sơn hà, cho vời các cự thần nhà Lê ra làm quan, cự không từ chối được nên đã ra làm quan với nhà Nguyễn. Tuy vậy, trong lòng, cự bao giờ cũng không quên được nhà Lê, và lòng trung nghĩa làm cho cự đau đớn, xem cuộc sống hiện tại là một sự nhục nhã. Thân thể và cuộc đời trôi nổi đau thương của Thúy Kiều chẳng qua chỉ là một biểu hiệu cho tâm sự Nguyễn Du. Nếu Kiều đã gắn bó thể nguyên với Kim-Trọng thì Nguyễn Du cũng đã thệ nguyện trung kiên với Lê triều. Nếu vì gia biến mà Kiều phải sống một đời trôi nổi đau thương, thì Nguyễn Du cũng đã sống những ngày dưới Nguyễn triều mà mang trong lòng một mối trung kiên tuyệt-vọng.

Nhân vật Từ-Hải trong truyện Kiều cũng là một cái mộng không thể thực hiện được trong đời nhà thi-sĩ. Chắc hẳn trong khi làm quan với nhà Nguyễn, trong thân tâm, Nguyễn Du vẫn mơ tưởng ngày nhà Lê tái lập và vua tôi được gặp nhau sung-sướng. Điều mơ tưởng ấy được thực hiện trong đoạn cuối truyện Kiều; Nguyễn Du đã đề cho Kim-Trọng và Kiều tái hợp sau 15 năm gian khổ :

Tình nhân lại gặp tình nhân.

Hoa xưa ong cũ mười phần chung tình.

Nhưng dù cho uất hận, đau khổ hay là mơ tưởng, Nguyễn Du vẫn đứng mãi trong lập trường tiêu-cực. Nguyễn Du chỉ biết than thở và mơ tưởng, mà không hoạt-động cho một cuộc trùng hưng. Triết lý của Nguyễn Du chỉ là đề bệnh vực cho thái độ tiêu-cực ấy, không có gì là khó hiểu ; triết - lý ấy quy sự thành bại về cho định-mệnh. Toàn thể truyện Kiều là để chứng-minh rằng cá-nhân phải thất bại trước định mệnh thiêng-liêng. Kiều đã có những phen cố gắng vượt ra khỏi sợi dây vô hình ấy, nhưng rốt lại đã bị thua. Tác giả truyện Kiều cũng lâm vào tình cảnh đó, nên đã kết luận rằng muôn sự tại trời, con người chẳng qua chỉ là một trò chơi của định mệnh khe khắt mà thôi, và trong cuộc đời, không được dự phần vào vấn đề thành bại.



Chúng ta không thể bắt cụ Nguyễn-Du im tiếng khóc than, cũng không thể bắt cụ đứng dậy đối phó với nghịch cảnh cho đến cùng. Bởi vì sức người có hạn, tình trạng của xã-hội mà trong đó Nguyễn-Du sống đã đè nặng trên cá-nhân cụ, sự xoay xở của một người làm sao có thể thắng được cái sức mạnh ngàn cân của hoàn-cảnh xấu xa ? Cái mà Nguyễn-Du gọi là định mệnh ấy, vốn không phải là gì khác hơn những điều-kiện xã-hội. Bao nhiêu long-đong vất-vả của Thúy-Kiều phần nhiều đều do ở những điều-kiện xã-hội trong đó Thúy-Kiều đang sống. Những đau đớn uất-hận của Nguyễn-Du cũng chỉ như thế. Ai đã tạo ra tình trạng xã-hội nếu không phải là những cá-nhân trong xã-hội ? Sự nên hư của một xã hội là do ở công trình của tất cả những con người trong xã-hội, chịu trách-nhiệm về sự nên hư ấy không phải chỉ có một người mà phải là tất cả.

Xoay lại một thời cuộc không phải công việc của một vài người, mà là công việc của một đa số. Nếu sự nghiệp không thành không phải là do một định mệnh nào cả mà chính là do thiếu sự cộng đồng xây dựng và sự hoạt-động của đa số. Nếu ta đã tận lực mà không thành công, ta đừng trách trời trách đất, quy tội về cho định mệnh. Phải nhận rằng công việc vượt quá sức cá-nhân ta, vượt quá sức nhóm người của ta. Nếu ta im lặng rồi mà trong phòng vẫn cứ ồn ào, đó không phải là tại sự im lặng của ta không có giá-trị mà chính là tại những người khác trong cùng một phòng không chịu im lặng như ta.

Tất cả những hoạt-động của những cá-nhân trong xã-hội cộng đồng tổng hợp lại kiến tạo ra một hình thức xã-hội, một chế-độ xã-hội đẹp hay xấu. Chính những hoạt-động ấy đạo Phật gọi là *nghiệp*. Vì nghiệp chẳng có nghĩa gì khác hơn là động-tác của hành-vi (thân) ngôn-ngữ (khẩu) và tư-tưởng (ý) của chúng ta. Nghiệp của từng người thì gọi là *biệt-nghiệp*, cộng-đồng lại trong sự kiến-tạo một xã-hội thì gọi là *cộng-nghiệp*. Vấn-đề cá-nhân và xã-hội rốt cuộc chỉ là vấn đề biệt-nghiệp và cộng nghiệp mà thôi.



Như thế, Đạo Phật không có chủ-trương một sự thưởng phạt nào của thiên, của đấng, mà trái lại đề cao giá-trị cá-nhân và giá-trị cộng đồng tạo tác trong lý thuyết tạo tác biệt nghiệp và cộng nghiệp.

Tuy nhiên đó chỉ là giới hạn vấn đề trong phạm vi một thời gian và một không gian nhất định của cuộc sống. Nếu chủ trương của đạo Phật chỉ có thế thì có khác gì chủ trương của một chủ-nghĩa xã-hội. Không ! Trên đây chỉ mới là sự chứng-minh một điểm nào của thuyết cộng nghiệp. Đi sâu vào không gian và thời gian, thuyết cộng nghiệp của đạo Phật giải thích được một cách sâu xa vấn đề vũ trụ, xã-hội và con người trước cuộc sống

Thúy-Kiều sống trong xã-hội thối nát, xã-hội của Bạc-Hạnh của Mã-Giám-Sinh và Tú Bà — và chịu những hành hạ, những điều linh của xã-hội ấy. Ta thử hỏi nàng có trách-nhiệm gì về việc tạo ra xã-hội ấy để rồi bị ảnh hưởng của nó mà điều đứng gian khổ trong mười lăm năm hay không ? Chính Nguyễn Du bảo nàng vô tội :

Đầu xanh đã tội tình gì.

Không tội tình gì, ấy là bảo Thúy - Kiều chưa góp những tội ác vào xã-hội hiện tại. Nhưng chính giáo lý đạo Phật chủ-trương rằng trong sự cấu tạo nên xã-hội hiện tại, biệt nghiệp của Thúy-Kiều cũng có một phần trách-nhiệm. Sinh ra giữa một xã-hội như thế, ấy là nàng đã có biệt nghiệp phải sống trong xã-hội ấy. Tất cả vũ-trụ xã-hội mà trong đó ta đang sống đều là sự kiến tạo của nghiệp. Nghiệp ấy là nghiệp quá -khứ và nghiệp hiện tại.

Những động tác, ngôn ngữ và ý tưởng của chúng ta từ những đời kiếp trước đã chung nhau lại để kiến tạo cho ta một vũ-trụ và một xã-hội, đẹp hay xấu tùy giá trị của những tạo tác kia. Đó là nói về quá-khứ. Trong hiện tại, những hành vi tạo tác của ta cũng là nghiệp ; nghiệp hiện tại nối tiếp nghiệp quá-khứ để kiến tạo liên tiếp. Xã-hội, nhân-sinh là phản ảnh rất trung thành của nghiệp và chỉ có thể cải biến được dưới sức nghiệp.



Nghiệp đã là động tác của con người thì vấn đề cải thiện xã-hội vốn là vấn đề chuyển nghiệp. Như thế, nghiệp không phải là một ý-chí tối cao vô cùng khắc nghiệt của đấng cao cả nào mà chính là nằm trong tay con người vậy.

Mãi đến đây, ta chưa hiểu Báo là gì. Nghe tiếng báo, nói nghiệp báo, người ta thường nghĩ đến một sự báo phục :

Đạo trời báo phục chìn ghê.

Kỳ thực, báo chỉ là những gì do nghiệp cấu tạo. Nghiệp là nhân, báo là quả. Vậy vũ-trụ xã-hội (v-báo) và chính bản thân vật chất của ta (chính báo) đều là báo, đều là hậu quả của nghiệp, tốt đẹp hay xấu xa là do ở nghiệp tốt đẹp hay xấu xa.

Vũ-trụ xã-hội do nghiệp lực của con người cộng đồng kiến tạo ra ấy, trở lại chi phối con người. Nguyễn Du tiên sinh đã lầm, cho sức chi phối ấy là thiên mệnh. Là cá nhân sống trong xã hội, con người phải ý thức rằng xã hội này là sản phẩm của nghiệp lực cộng đồng (cộng nghiệp).

Sức xoay xử của cá nhân lắm khi không chuyển nổi ảnh hưởng cộng nghiệp, và đứng cho như thế là ở tại thiên mệnh. Nếu ta đã cố gắng mà không đưa lại được kết quả, nên biết rằng đó là do ở hai nguyên nhân chính :

— **Biệt nghiệp không tốt đẹp và chưa tận khả năng**

Ta cần nhận rằng sức cố gắng để chuyển nghiệp của ta chưa đến mức cuối cùng và những nghiệp nhân của ta đã gây trong thời gian hiện tại và trong thời quá khứ (kể cả các kiếp trước) đã đưa ta đến một kết quả không đẹp.

— **Cộng nghiệp không tập trung về một hướng xây dựng.**

Vấn đề xây dựng cả một xã-hội vốn là vấn đề cộng nghiệp. Đã do nghiệp lực cộng đồng của tất cả mọi người mà được kiến tạo thì xã hội cũng phải do nghiệp lực cộng đồng của tất cả mọi người mà được cải thiện. Với biệt nghiệp, ta chỉ có một khả năng rất giới hạn trong công việc cải tạo một xã hội mới.



Thi sĩ Nguyễn Du, bất lực trước một xã hội nghịch ý, chỉ còn biết thủ phận. Đứng vào địa vị người, chúng ta biết đâu cũng lại chỉ thủ phận như thế. Song ta không tự an ủi bằng một triết lý « thiện tâm » tiêu cực, mà phải nhận định rằng dù không có được một sự chuyển di cộng nghiệp để gây dựng lại một xã hội như ý muốn thì ít ra cũng phải tận lực biến-cải biệt nghiệp để tạo ra những điều kiện thuận lợi hơn hiện tại. Sự thành công do hai yếu tố quyết định: đó là những phương tiện hoạt động bản thân và những phương tiện hoạt động xã hội. Ít ra, nếu không tạo ra được những điều kiện cho những phương tiện hoạt động cộng đồng, ta cũng phải tận lực trong những phương tiện hoạt động bản thân. Sự xây dựng, theo quan niệm đạo Phật, căn cứ trên sự biến cải biệt nghiệp và cộng nghiệp (bản thân và xã hội) không phải căn cứ trên một ân huệ thiêng liêng thần bí.

Nguyễn Du, như phần đông những người không có kiến thức căn bản về giáo lý, đã đồng nhất một cách sai lầm thuyết nghiệp-báo với thuyết thiên-mệnh vậy.



MỘT DÒNG SUỐI NHỎ

LỜI GIỚI THIỆU.— Những tâm-hồn vì Đạo đã bao phen nao-nức với một cuộc sống hòa-hợp vĩ-đại. Thi-sĩ Huyền-Không trong bài thơ này đã diễn tả được nỗi vui mừng của toàn thể Phật-Tử chúng ta trong ngày Đại-Hội Phật-Giáo toàn-quốc.



Tôi là dòng suối nhỏ
Reo ca dưới mặt trời,
Uốn mình qua rừng vắng,
Lòng cuộn lá thu rơi.

Chất chứa bao niềm hận
Chật hẹp, riêng cuộc đời ;
Đêm kia, trời trở gió
Tôi mơ cảnh xa vời.

Tâm tư đời bé nhỏ
Hương vọng về biển khơi.
Người vui tình ích kỷ,
Tôi say tình muôn nơi.

Một sáng chim reo hót
Bừng tình giữa loài người :
Nép mình trong sông rộng,
Hương-giang vui đón mời.

Say trong nguồn sống mới,
Tin tưởng ở ngày mai
Lòng vui khi định hướng :
Xe tiến hóa lên rồi !

Tôi là dòng suối nhỏ
Hòa hợp trong dòng đời,
Nguyên mang nguồn sinh lực
Đi khắp mọi chân trời :

Lúa xanh lên phơi phơi
Trao sức sống cho người.
Chim vui đời no ấm,
Lòng đất nở hoa cười.

Bao nhiêu hoan lạc ấy,
Thao thức mấy đêm rồi !
Đại dương lòng rộng mở :
Tôi về giữa biển khơi...

Hòa mình trong đồng loại,
Bao dung cả đất trời.
Tình thương reo bốn biển
Sóng vỗ nhạc đời tươi.

Tôi là dòng suối nhỏ
Chảy dưới mọi găm trời,
Qua bao nhiêu rừng, nội,
Nay đã về biển khơi !

HUYỀN - KHÔNG





PHỤC - VỤ CHÁNH - PHÁP

TRONG HOÀN CẢNH HIỆN TẠI

« Tam giới bất an, do như hỏa trạch »
Kinh PHÁP - HOA

HOÀN CẢNH HIỆN TẠI CỦA CHÚNG TA: HOÀN CẢNH MỘT NHÀ LỬA

NGÀY nay, vấn đề hòa-bình cũng được người ta biến thành một con bài trong cuộc tranh chấp. Vì vậy, trong thế-giới loài người, ngoại trừ Chánh-pháp vẫn được những người phục-vụ cố giữ tinh thần thuần túy của nó thì không kể, còn bao nhiêu cơ-cấu xã-hội và hết thảy cạnh khía sinh hoạt khác đều đang được huy động để tranh chấp với nhau, đang được đặt vào trạng thái chuẩn bị chiến tranh. Loài người, nhất là những kẻ la to nói lớn, đang làm gì, nếu

không phải đang phun vào nhau lửa dữ của lòng, họ đề rồi thực sự dội bom lửa xuống đầu nhau? Lịch-sử đã chứng minh điều đó. Và bởi vậy, thế giới loài người quả thật đang như một cái nhà lửa, đã cháy và sẽ cháy dữ dội. Lửa bén mỗi khắp nơi, đã thiêu hủy và sẽ thiêu hủy hết thảy! Lửa, cả nghĩa bóng lẫn sự thật! Đức Phật đã từng phải nói: « Tam giới vô an, do như hỏa trạch ». Ý thức được một cách thâm thiết hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, chúng ta càng cảm thấy lời nói ấy như diễn tả được nỗi thống cảm vô tận vang dội tự thâm tâm của mỗi con người.

NHƯNG CHÍNH HOÀN CẢNH ẤY LẠI LÀ PHÂN CHỨNG CHO NIỀM TIN TƯƠNG TUYỆT ĐỐI

Niềm tin tương ấy là tin tưởng vào « giá trị chân thật » của con người.

Con người được kết hợp bởi những khả năng xấu có, tốt có. Nhưng nói như vậy thực không bằng chứng minh rằng khả năng chỉ là khả năng ; tất cả cái xấu của con người là do tự con người đã áp dụng sai những khả năng ấy, nên con người mới thành ra con người hiện tại, và hoàn cảnh mới thành ra hoàn cảnh hiện giờ. Như vậy, chính những cái xấu, nhất là những cái xấu cao độ của con người, lại có thể chứng minh rằng con người có những giá trị chân thật — tức tất cả khả năng của nó — mà nếu được phát huy bằng cách đảo lại sự áp dụng như loài người chúng ta đã dùng giá trị của mình hiện giờ thì con người có thể trở thành hoàn toàn : trở thành một hoàn-nhân, một đức Phật. Cho nên đức Phật đã từng nói những giá trị chân thật là « ngọc minh-châu gói trong áo rách của kẻ nghèo hèn ». Loài người chúng ta hiện giờ giàu hiềm họa mà thiếu hòa

bình, chỉ vì cái vốn hòa-bình chúng ta đã bỏ quên gần như có ý, bằng cách đem ra mà sản xuất hiềm họa ! Nhưng giá trị chân thật của con người vẫn là những giá trị chân thật : đó là niềm tin tương tuyệt đối, đối với những người tha-thiết với sự tiến bộ hợp lý của nhân-loại.

NIỀM TIN TƯƠNG ẤY BUỘC TA PHẢI CÓ MỘT NỖ - LỰC PHI - THƯỜNG ..

Bởi vì con người chứa đựng trong bản thân cả một kho tàng giá trị chân thật, nhưng giá trị ấy phải được phát huy bằng một cuộc đảo lại sự áp dụng sai lạc của loài người, một công việc hiện giờ rất ít người để ý đến nó, chứ đừng nói là có nhiều kẻ theo đuổi và theo đuổi một cách dễ dàng. Tuy nhiên, chính những giá trị chân thật làm cho con người dàu gian hùng đến mức độ nào đi nữa cũng chỉ như một kẻ sống trong cơn ác mộng, nhưng đời họ, ít nhất, cũng có những phút tự giác việc làm của mình là phi lý : chính đó là niềm tin tương của những người phục-vụ Chánh-pháp. Sứ mạng của những người phục vụ Chánh-pháp là gì, nếu không phải là gieo rắc và làm



này nở sự tự giác của con người, hay nói một cách khác, nếu không phải là kêu gọi và khuyến khích nhân loại trong sự áp dụng một cách hợp lý những giá trị chân thật của họ? Và sự áp dụng hợp lý ấy càng ít kẻ ý thức, càng ít người theo đuổi ngàn nào, sứ mạng người phục vụ Chánh-pháp càng phải có một kiên nhẫn và một nỗ lực phi thường ngàn ấy, một kiên nhẫn và một nỗ lực phi thường do niềm tin tưởng vô tận của họ đối với nhân loại.

... ĐỂ MÀ PHỤC VỤ CHÁNH PHÁP, NGHĨA LÀ PHỤC-VỤ NHÂN-LOẠI

Cho dầu thế nào chăng nữa con người cũng vẫn có những phút tự giác, sống với giá trị chân thật của mình, chính đó là những điều làm cho những người phục vụ Chánh-pháp nếu đã tin tưởng vào con người ngàn nào, thì cũng tin tưởng vào Chánh-pháp ngàn ấy. Sứ mạng độc nhất của Chánh-pháp là chứng minh và phát triển giá trị thật của con người, đồng thời cũng chứng minh và đề cao rằng chỉ có giá trị thật mới là lẽ sinh tồn của nhân loại. Nhân loại không thể nào gọi là sinh tồn văn minh, hạnh

phúc, trong lừa đảo thù oán và chiến tranh; nói tóm, nếu nhân loại áp dụng sai những giá trị chân thật của mình là nhân loại tự tử. Cho nên muốn cái viễn ảnh tự tử ấy đừng biến thành sự thật, thì công việc căn bản là phải áp dụng Chánh-pháp, tức áp dụng đúng những giá trị chân thật của con người. Và những ai thành tâm phục vụ nhân loại như thế đó chính là phục vụ Chánh-pháp.

Người ta sẽ đem cái hiện trạng cuồng loạn của loài người mà bảo rằng việc làm của những người phục vụ Chánh-pháp là một việc làm không có kết quả. Nhưng sao lại không có kết quả? Có thể nào bảo một việc cần thời gian lâu dài, cần tỷ mỉ với một kiên nhẫn và một nỗ lực phi thường mới đạt được, là một việc làm không có kết quả chăng? Nhưng nói đúng đắn, việc làm hợp lý thì cái lý nó buộc những người thành thực với nhân loại phải làm, làm theo ý nguyện của mình; còn cái kết quả không thể nói là không có mà phải nói là lâu xa ấy, không vì vậy mà những người phục vụ Chánh pháp từ bỏ hay giao động sứ mạng của mình. Chính điều này, biểu lộ sự tin tưởng tuyệt đối



vào Chánh pháp đối với nhân loại. Những người phục-vụ Chánh-pháp tin như tin đức Phật, tin như tin giá trị đời sống của họ, rằng nếu Chánh-pháp bại trận hoàn toàn ở đâu, thì ở đấy nhân loại phải tiêu diệt, thì ở đấy nhân loại đã có nghĩa là tiêu diệt rồi.

VÀ ĐÂY : MỘT GƯƠNG MẪU CỦA SỰ PHỤC VỤ ẤY

Trong kinh Pháp-hoa có chép việc Ngài Thường-bất-khinh. Thường-bất-khinh có nghĩa là khiêm tốn, đồng thời cũng có nghĩa là không khinh thị giá trị chân thật, không khinh thị ý thức tự giác của con người. Ngài Thường-bất-khinh, vì vậy, khi nào cũng nói câu nói duy nhất này :

« Tôi không giám khinh các người. Các người cũng có khả năng thành một đức Phật. Các người sẽ thành Phật ». Nói như vậy dầu bị chửi rủa, đười đánh, cũng vẫn không ngừng trong trăm đời ngàn kiếp.

Chúng ta thấy gì trong cái gương phục vụ ấy? Trước hết, « mọi người đều sẽ thành Phật » là một lời nói biểu lộ bằng tất cả mọi việc làm, chứ không phải chỉ có lời nói mà thôi. Thứ nữa, lời nói đó là cái đích, cái hướng của sự phục - vụ

Chánh - pháp, những người phục vụ Chánh-pháp phải hướng mọi hành động của mình vào đấy. Sau hết, phải ý thức rằng chỉ có điều đó mới là lý tưởng hoạt động của Chánh-pháp chỉ có điều đó mới có giá trị thật đối với nhân loại.

Chính vì cái điều sau hết này, mà ai có ý nghĩ rằng phục vụ Chánh-pháp là phải xông pha vào những lối rẽ khác, đặt tính chất thời đại vào sự phục vụ Chánh-pháp, thì đây chỉ là ý nghĩ bị khuynh loát, bị giao động, ý nghĩ của sự nông nổi, sau hết, đấy là ý nghĩ của dục vọng. Kẻ đó thật là người có tội đối với Chánh-pháp vụ Nhân loại. Sự chiến đấu toàn diện của những người phục vụ Chánh-pháp trước hết, là nhắm vào ý tưởng đó.

TRÍ.QUANG





THỰC HAY MỘNG ?

LÀM lúc người ta giả-bộ ngây thơ mà tự hỏi rằng cuộc đời này là thực hay là mộng. Sự giả bộ này không phải là không có duyên cớ. Thực ra, lối kiêu cách này cũng có lắm thí-vì, cho nên lắm người hay theo. Và lại, đôi khi người ta bắt buộc phải giả - bộ như thế, vì "xem cuộc đời là một giấc mộng" cũng lại là một phép giải tỏa thần-tĩnh cho tâm-hồn quá vất vả vì thực tại. Giả bộ để được sống lãng mạn hơn, để làm lơ đi trước những thực tại quá khe khắt và để tìm một hương vị tự-do cho hoài-vọng, cho bản năng.

Trang Chu ngày xưa nằm mộng thấy mình hóa bướm, khi tỉnh dậy chẳng biết có phải là mình đã nằm mộng thấy bướm hay chính bướm đang nằm mộng thấy mình:

Trang Chu hiểu mộng mê hồ điệp...

Bướm, người ; người, bướm ! Phải. Có lẫn lộn bướm người và người bướm như thế thì mới là thi sĩ và triết gia được chứ. Cuộc đời đầy

ngang trái đau thương, trước mắt là cả một tấn tuồng lỗ bịch, thà cứ tin rằng mình đang sống giữa một cảnh mộng cho khỏi đau lòng ! Cái cảnh quốc phá gia vong kia mà ta trông thấy đó vốn là thực ư ? Như thế thì đau khổ cho ta biết mấy. Đời đã không như ý nguyện thì tính cách thực-hữu của đời càng làm cho ta đau khổ thêm lên. Chi bằng hãy xem đời là mộng, và đi tìm trong giấc mộng một cuộc đời.

« Giấc mộng con » của Nguyễn-khắc-Hiếu Tản-dà âu cũng là một sự thực-hiện của tâm trạng đó. Cậu ấm Hiếu đã thi hỏng trường hậu-bồ vì "o-ran là là bước khó". Cậu ấm Hiếu lại đã thất bại ở trường Nam khi mong giật lấy bằng cử-nhân. Cậu ấm Hiếu lại bị phụ-tình : Cái cô hàng bán sách họ Đồ ở phố hàng Bồ đã gieo nhiều đau khổ cho chàng thư sinh bạch diện, Rồi cái mộng Trình Chu đem văn-chương giúp nước, "làm mây gió trong đời" để cho có "bóng mây



hơi nước đến dân xã » cũng không được thực hiện... Thế là hết ! Cuộc đời nếu đã là thế thì « thực » làm gì cho khổ thân. « Sống đã không bằng mộng thì thà rằng cứ mộng cho cam thân », lời nói ấy của Thượng Chi thật đã tóm tắt được cả một cuộc đời Nguyễn-khắc-Hiếu.

Hoàn cảnh bất như ý của cuộc đời thật tại đã làm nảy sinh nào là mộng con, mộng lớn... Ở chợ đời, nếu văn thơ bán không chạy là vì « bọn chúng » dìm tài, là vì « bọn chúng » không có mắt. Người ta đã xem « Văn chương hạ giới rẻ như bèo » thì thôi, thi-sĩ hãy đem lên bán ở chợ trời. Và thích thú bao nhiêu khi ngồi thưởng thức văn mình lại là Ngọc Hoàng thượng-đế và chư-tiên thượng giới :

*Chư tiên ngồi quanh đã lĩnh tức.
Trời sai pha nước đề nhấp giọng,
Truyền cho văn sĩ đọc văn nghe.
« Dạ, bầm lạy Trời, con xin đọc »
Đọc hết văn văn sang văn xuôi,
Hết văn thuyết-lý, lại văn chơi.
Đương cơn đặc ý đọc đã thích,
Chè trời nhấp giọng càng tốt hơi !*

Trời đã lắng tai nghe và tấm tắc khen. Đến cả Hằng Nga Chức Nữ và Bắc Đẩu Nam Tào cũng vỗ tay rầm rầm tán thưởng mỗi khi nhà văn đọc xong một đoạn :

*Văn dài, hơi tốt ran cung mây.
Trời nghe Trời cũng lấy làm hay,
Tâm như nở dạ, Cơ le lưỡi,*

*Hằng nga, Chức nữ chau đôi mày.
Song Thành, Tiều ngọc lắng tai
đứng,
Đọc xong mỗi bài cùng vỗ tay.*

Mộng mà được đến như thế thì sống mộng còn hơn. Văn mà được Trời tán thưởng như thế thì cần gì phải lay lục những thặng mắt trắng. Cho nên cuộc sống đôi khi không giá trị bằng một giấc mộng. Hàn-mặc tử đã ước ao mộng nhưng vẫn phải sống mãi cuộc đời đau khổ :

*Nằm gắng đã không thành mộng
được,
Ngâm tràn cho đỡ chút buồn thôi...
Một nhà hiền triết Hy Lạp xưa kia
đã nói :*

— Nếu tài đức, danh phận, của cải của anh không làm lay chuyển được nàng, thì anh đừng cố gắng chi. Hãy ngủ đi. Có lẽ anh sẽ mộng thấy nàng yêu anh.

Như thế thì thật là bi-thảm ! Thái-độ ấy cũng có thể gọi là khôn ngoan được đấy, nhưng ta vẫn thấy tiêu cực thế nào !

Hắn có rất nhiều người muốn rằng cuộc đời là mộng :

*Kìa thế sự như in giấc mộng,
Máy huyền-vi mở đóng khôn lường !*

Bao nhiêu thi-sĩ đã cùng ca một giọng điệu. Nếu quả đời là một giấc mộng thì tự cuộc đời là một giấc mộng, không cần phải có sự nhắc nhở của các nhà thi sĩ ! Chắc người ta đã thấy rằng cuộc đời rất có thể

không phải là một giấc mộng cho nên người ta đã phải nói nhiều như thế cho mọi người có thể tin rằng đời thực là giấc mộng. Cái cuộc đời thực tế cay nghiệt luôn luôn đánh thức ta dậy, và dù muốn dù không, người ta phải công nhận rằng :

« đời là đau khổ »

Đời nhiều đau-khổ thực. Ta chưa thấy ai nói rằng họ có hạnh phúc. Ta chỉ gặp trên đường đời toàn những hạng người than thân trách phận. Trên con đường tìm hạnh phúc, không ai đến được mục đích cứu cánh cả và chỉ va chạm vào nhau mà ngã ngựa lăn nghiêng. Ténon Chrysippe đã có la lên « Hỡi đau thương, mi chỉ là một tiếng nói » cũng không làm cho khổ đau biến hình đi được. Và học-phái khắc kỷ (Stoiciens) đã công nhận tính chất thực tại của cái khổ khi khuyên người nên « nghiêng rặng mà chịu »...

Gémir, pleurer, prier, c'est également lâche.

*Fais énergiquement ta longue et lourde tâche
Dans la voie où le sort a voulu t'appeler*

Et après, comme moi, souffres et meurs sans parler. (1)

Đau khổ đã là thực-tại, thì cuộc đời cũng là thực tại. Đừng vì muốn tránh đau khổ mà tránh cuộc đời. Làm sao tránh cuộc đời cho được ! Cuộc đời vẫn còn đó, ngoài ý

thức chủ quan của chúng ta. Dù ta có dùng ý thức chủ quan của ta mà xua đuổi, nó vẫn tồn tại. Con người và hoàn cảnh con người : đó là hai phương diện của một nghiệp-báo. Phải, đời là một nghiệp báo. Có thân, có hoàn cảnh, có khổ vui. Tại sao ta có thân, tại sao ta có hoàn cảnh, tại sao ta có khổ vui ? không lẽ vì một sự không đâu vậy.

Không cần đi tìm những gì xa xuôi đâu đâu ở những biên giới siêu hình, ta cứ thử bình tâm mà tự xét. Ta đang sống trong một hoàn cảnh, và ta sẽ sống trong hoàn cảnh ấy — hoàn cảnh đây là nói theo nghĩa rộng, một vũ trụ, một thế giới, một xã hội loài người — cho đến khi ta chết. Thời-gian ấy không phải là không có gì. Một là ta phủ-nhận cả hai sự thực : thân ta và hoàn cảnh ta. Hay là ta không phủ nhận mà công nhận cả hai là hiện thực. Chứ ta không thể chỉ nhận có một bản ngã chủ quan và phủ nhận ngoại-giới khách quan kia, cho nó là mộng được.

Mà dù ta có cho đời là mộng, thì thân ta há chẳng phải là một phần nào đó của cuộc đời chẳng ? Thế thì chính ta, ta cũng lại là mộng, là hư vô. Phần uất cho lý trí con người biết mấy !

Cho nên thấy đời khổ, bèn cho đời là mộng và khoanh tay lại để mặc cho cuộc thế vẫn xoay, đó không



phải là thái độ của một người Phật tử. Đạo Phật đôi khi có ví cuộc đời như mộng, cũng chỉ là để cho ta thấy rõ tính cách mau chóng của kiếp sống mà thôi. Thấy rõ như thế để mà lo-liệu mau mau, để mà xa-lìa những tham vọng bất chính gây nên khổ đau, chứ không phải để mà than khóc hay để mà lánh xa, xem như cuộc đời là không có.

Đau khổ là một sự thực thì cuộc đời cũng là một sự thực. Cuộc đời với tất cả khổ đau hiện tại, vốn là kết quả của hành động con người. Muốn khỏi khổ, muốn xây dựng một cuộc đời tươi đẹp, con người phải nhìn ra thực-tại, cùng nhau hoạt động theo một đường lối tốt lành. Nhân đẹp thì quả sẽ đẹp, có nhân thì có quả. Nếu ta biết rằng đời không phải là ảo ảnh mà là một sự thực thì ta phải ra công xây dựng nó lại bằng những phương-tiện thực tế mà đẹp lành.

Đừng ai lấy có cuộc đời qua mà cho rằng cuộc đời là mộng. Có ai lấy có một ngày chóng qua mà cho một ngày là mộng đâu? Bởi vì ngày này hết nhưng ngày khác đang còn. Cuộc sống vẫn liên tiếp mãi không ngừng, ta đừng cạn hẹp nghĩ rằng kiếp phù sinh chỉ như hình như ảnh. Không! thực tại mà trong đó ta sống là một thực-tại vĩnh-viễn, dù trong thực tại ấy sự vật luôn luôn chuyển biến. Ta không thể phủ nhận thực tại ấy thì ta không thể cho cuộc sống là một ác mộng mà nằm co đắp chăn nhắm mắt lại để mong chìm vào một giấc mộng khác đẹp hơn. Không! đó chỉ là thái độ tiêu-cực và hèn nhát của một số người không dám nhìn thẳng sự thực vậy.

TUỆ-UYÊN

(1) Rên la, khóc lóc, cầu khẩn đều là đốn hèn. Trên đường số mạng đã gọi tới người hãy cương quyết làm tròn bổn phận dài nặng của người đi và cuối cùng hãy đau khổ và chết đi một cách im lặng, như ta vậy.

BẢN TUYÊN NGÔN THÀNH = LẬP TỔNG - HỘI PHẬT - GIÁO VIỆT - NAM

Của Đại-Hội Đại Biểu Phật-Giáo Toàn Quốc

Bản tuyên-ngôn này đã được công bố vào năm 1951. Chúng tôi cho ấn-hành lại đây đề quý vị Phật tử nào chưa biết được biết.

BÁNH XE Phật-Pháp xoay vần trên khắp quốc độ Việt-Nam đến nay đã gần hai mươi thế kỷ. Nhân tâm, phong tục, văn hóa, chính trị trong nước đều đã chịu ảnh hưởng rất sâu xa của Phật-giáo. Tăng-đồ và Thiện-tín từ Bắc vào Nam, một lòng quy ngưỡng Đức Điều Ngự THÍCH CA MÂU NI, sống trong tinh thần từ bi hỷ xả và luôn luôn lo toan xây dựng hòa-bình. Nhưng sự đời không hòa nhịp với lòng mong mỏi, hoàn cảnh trước đây đã chia ranh giới ba phần, nên Phật sự cũng phải tùy duyên mặc dầu Phật-pháp vẫn bất biến. Sự tương mỗi phần mỗi khác, làm cho mất bàng quan xem như có điều chia rẽ. Nay cơ duyên thuận



tiện, Phật-Giáo Việt-Nam tất phải được Thống Nhất. Hơn nữa, họa chiến tranh đang gieo rắc khắp nơi, nhân loại đương lâm vào cảnh lâm than phiến não. Chính là lúc Đạo Từ - Bi vô thượng phải đem nước Cam - Lò mà rưới tắt lửa sân si để xây dựng cảnh hòa - bình cho nhân loại.

Theo lời hiệu triệu của các vị Trưởng - Lão Hòa - Thượng, một Hội - Nghị Phật - Giáo Toàn - Quốc gồm có 51 vị Đại - biểu Phật - Giáo ba phần đã được long trọng khai mạc vào ngày mồng một tháng tư năm 2514 Phật - lịch, tức là ngày mồng 6 tháng 5 năm 1951 dương lịch, tại ngôi chùa lịch sử TỪ ĐÀM (Thuận - Hóa).

Sau bốn ngày thảo luận ráo riết trong bầu không khí thân mật và hiểu biết, toàn thể Hội - Nghị đã quyết định Thống - Nhất Phật - Giáo Toàn Quốc Việt - Nam, lấy ngày PHẬT ĐẢN làm kỷ niệm thành lập TÔNG - HỘI PHẬT - GIÁO VIỆT - NAM, và bầu một ban QUẢN - TRỊ TRUNG - ƯƠNG đặt trụ sở tại Thuận - Hóa (Huế) để thực hiện lan chóng chương trình thống nhất mà Hội - Nghị đã dự thảo.

Hỡi toàn thể Phật-Tử Việt-Nam, chúng ta hãy san phẳng những hình thức sai biệt, cùng chung sức chung lòng để làm tròn sứ mệnh kiến tạo hòa bình, gây mầm an lạc, và nêu cao ngọn đuốc Trí - Tuệ của Đức Thế - Tôn.





CHÙA TỪ-ĐÀM

THIỆN-CHÂU

I — QUA CÁC CHÙA Ở HUẾ

HUẾ là nơi nhiều danh lam thắng cảnh nhất ở Việt-Nam. Trong các danh lam thắng cảnh, chùa chiếm một số lớn. Không kể những Niệm-Phật-Đường của gần hai trăm khuôn Phật-học, và các chùa ở thôn quê, ngay kinh đô và các miền phụ cận, đã có trên trăm cảnh chùa. Những chùa sau đây là những danh thắng trời nhất: Linh-Mụ, Diệu-Đế, Báo-Quốc, Thiên-thai, Trúc-Lâm, Từ-Hiếu, Quốc-ân, Thánh-Duyên, Tường-Vân.

Từ lối kiến trúc đến cách thờ tự, những chùa này còn giữ được những nét cổ-kính và thuần túy Á-đông nói chung, và Việt-nam nói riêng.

Không kể Phật-tử và khách ngoạn cảnh, ai muốn tìm hiểu văn-hóa và nghệ thuật cổ truyền của Việt-nam và Phật-Giáo không thể không đến khảo sát ở những chùa này được.

II — CHÙA TỪ-ĐÀM.

Và muốn tìm hiểu sự điều hòa giữa cũ và mới trên phương diện kiến-trúc và điêu khắc thuộc phạm vi tôn-giáo (chưa nói đến sự muốn tìm hiểu hình-thức và tinh-thần của phong-trào Phật-giáo phục hưng) thì lại cần phải đến khảo sát ở chùa Từ-Đàm. Chùa Từ-Đàm có lối kiến trúc và cách thờ tự khác với các chùa ở Huế.

Nếu các Đạo-Hữu chưa đến Huế và chưa có dịp đến thăm chùa Từ-Đàm thì sau đây là những điều mắt thấy, tai nghe, chúng tôi mách trước để sự đi chiêm bái và sự khảo sát của các Đạo-Hữu thêm phần kết quả và nhiều lý thú.

Thật ra, chùa Từ-Đàm chưa phải là ngôi chùa cổ nhất, nhưng đối với phong trào thống-nhất và chấn hưng Phật-Giáo Việt-Nam nó được kể là

ngôi chùa quan trọng, nên chúng tôi trình bày trước. Lần lượt chúng tôi sẽ trình bày về những ngôi chùa cổ hơn như Linh-Mụ, Quốc-Ân, Báo-Quốc v.v.

III — VỊ-TRÍ

Muốn đến Từ-Đàm nếu các đạo-hữu ở ngay trung tâm thành phố Huế thì việc đi chùa Từ-Đàm rất dễ dàng và tiện lợi. Cứ lên xe Từ-Đàm, đậu ở bến Đông ba, độ 10 phút có một chuyến, xe đưa tới tận cổng chùa. Còn đi bộ hay đi xe đạp thì các đạo-hữu phải qua cầu Trường tiền, lên đường Lê Thái-Tô và quẹo lên Nam-Giao, dừng ở đầu dốc Nam-Giao, rẽ vào đường vô nhà thờ Cụ-Phan thì chùa nằm trên mảnh đất rộng, về phía tay trái. Chùa thuộc địa phận làng Bình-An, Huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-thiên, cách thành phố Huế độ 2 cây số ở về phía Nam. Ngày xưa đất chùa là cả hòn Long-Sơn nhưng nay thì chỉ còn hơn mẩu rưởi. Chùa hướng mặt về phía Đông Nam lấy núi Kim-Phụng làm án, phía tây là đường Nam-Giao, phía đông và Bắc giáp hai xóm Trường-Giang và Trường-Cối thuộc làng Phú-Xuân.

IV — CẢNH TRÍ

Hai dãy tường bao bọc phía tây và phía nam của chùa làm cách biệt chùa với đường sá và làng xóm bên ngoài; hai phía kia đều có hàng rào bao bọc. Chùa không có Tam quan. Muốn vào chùa phải qua cái cổng giản dị theo kiểu mới và cái sân rải đá rộng độ 400 m². Trong sân có nhiều cây to bóng mát; đặc biệt là cây me và cây Bồ-Đề. Cây me có từ lâu và cây Bồ-Đề mới trồng vào năm 1936. Tuy mới trồng nhưng cành lá đã choán một khoảnh đất khá rộng. Cây này là cây Bồ-Đề con chiết ở cây Bồ-Đề Phật đặc đạo do Ngài Narada trao tặng. Nếu để ý ta thấy lá nó mỏng, đuôi lá dài, khác với cây Bồ-Đề Việt-Nam; hiện nó đang che và lấn chỗ sống của cây me. Đứng trước sức sống của cây Bồ-Đề chúng ta có cảm tưởng là đạo Phật tuy phát xuất từ Ấn-Độ có mục đích rèn luyện con người có ba đức tánh Bi, Trí, Dũng nhưng rất thích hợp với dân tộc Việt-Nam, một dân tộc giàu lòng thương-yêu hòa bình; biết lễ phải, chuộng học thức và biết hy-sinh. Và đạo Bồ-đề, đạo giác-ngộ, sống mạnh ở đâu thì ở đó những cay chua, đau khổ của chúng sanh phải tiêu mất.

Chùa Từ-Đàm không có những mái cong, và thấp như các chùa khác chỉ có bề rộng mà không có bề sâu, chùa Từ-Đàm với bề cao 10 m. lại được xây trên một cái nền đúc bằng hoa-cương chạy chỉ cao một thước năm nền cao lại càng cao. Những tấm ngói âm-dương khăn-khít bao bọc các



mái chùa một cách chắc-chắn. Những con rồng tung lượn và những nếp cong cồ diềm của Á-đông vẫn được giữ lại trên nóc chùa. Dưới mái tuồng diềm những bức lịch-sử Phật được khắc và đúc nổi ngay trên tường. Những câu đối chữ Nho đầy ý-nghĩa chạy dọc theo những hàng cột trước tiền đường một cách dịu-dàng, văn-vẻ.

Xem những bức lịch-sử, đọc những câu đối ấy ta cũng biết sơ qua lịch-sử đức Phật và tinh-thần giáo-lý của Ngài. Trong các câu đối, có hai câu sau đây nói rõ ý-nghĩa và tôn-chỉ của Phật-Học :

• Phật chánh biến tri, vô lượng thọ, vô lượng quang, vô lượng công đức •.

• Học chân thật nghĩa, như thị văn, như thị tư, như thị tu trì •.

Nghĩa là : Phật là đấng Giác-ngộ hiểu biết chơn-chánh và cùng khắp, giải-thoát ngoài sanh tử nên được thọ mạng vô-lượng, ánh sáng trí-tuệ của Ngài chói-lọi khắp nơi và đầy đủ vô-lượng công-đức.

Học là học những giáo nghĩa chân thật, nghe, suy nghĩ và thực hành theo giáo nghĩa chân-thật ấy.

Mặt trước tiền đường và hai lầu chuông, trống dài 18.m5, lên hết bảy bậc cấp là tiền đường. Một tấm biển gỗ dài để bốn chữ hán vàng to nét : • Thừa-thiên Tỉnh-hội • do Tỉnh-hội Ninh-thuận cúng cho ta biết đây là ngôi chùa trung-ương của tỉnh-hội Thừa-Thiên. Qua một lớp cửa kiên-cố và mỹ-thuật nữa mới đến chánh-điện. Nhờ lối kiến-trúc mới mẻ, giản-dị không có cột và có bề dài nên chánh-điện rộng-rãi, sáng sủa có sức chứa độ 200 người hành lễ. Nhưng hiện nay trong các lễ lớn phần đông đạo-hữu phải đứng dưới sân vọng vào vì không đủ chỗ. Đi sâu vào là điện Phật, cao hơn, là nơi tôn trí bảo-tượng của đức Thế-Tôn. Tượng bằng đồng, đúc vào khoảng giữa năm 1940, bề cao 1.m30 ngự trên tòa sen, dưới cái bảo-cái sơn son thiếp vàng. Đằng sau là vòng hào-quang phản chiếu ánh sáng bên ngoài phát ra một màu sáng dịu. Ngôi tượng này do Đạo-hữu Nguyễn-khoa-Toàn tự tay nắn cốt, và đạo-hữu Nguyễn-hữu-Tuân đúc thành. Có thể nói ngôi tượng này là ngôi tượng kiểu-mẫu cho những ngôi tượng Lâm Viên, Đà-nẵng, Quảng-trị và các ngôi tượng nhỏ ở Thừa-thiên. Ngôi tượng mỹ-thuật này còn đánh dấu cho sự bước qua giai đoạn của nghệ-thuật hội-họa và điêu-khắc của Phật-giáo.

Cách trang-trí và sự thờ tự của Từ-Đàm cũng khác với tất cả các chùa : chỉ thờ độc-tôn, lối thờ này giản-dị mà trang-nghiêm.

Nói tóm lại, cách kiến trúc và sự thờ tự ngoài diềm mỹ-quan còn thuận lợi cho khi làm lễ đông người, tâm ý người hành lễ không bị xao lãng bởi sự bố-trí rộn-ràng.

(Còn tiếp)



MẮT

của HOÀNG-HOA

THẠNH bực tức đến cực độ. Những giòng chữ trước mắt chàng nhảy múa loạn xạ ; chàng cố gắng đờ cơn bực bội xuống nhưng cũng không thể nào đọc được một dòng. Ba chàng vừa cho chàng một tát tai trước mặt những bè bạn quen thân vì chàng đã dám cãi lời ông khi ông bảo phải lạy trước bàn thờ trong ngày giỗ tổ. Chàng đã lý-luận, chàng đã bảo rằng người chết không còn nữa và sự lạy lục chỉ làm giảm giá-trị con người đi. Thế mà ba chàng đã nổi giận. Chàng nghĩ mà căm tức cho những mê-tín cũ-kỹ và cố chấp còn sót lại trong gia-đình chàng.

Lũ bè bạn đồng lớp của chàng sẽ nghĩ thế nào khi thấy ba chàng cồ kù như thế ! Ai lại bắt một thanh niên tân-học như chàng lạy lục một cách mê-tín như vậy bao giờ. Mặt mũi nào mà nhìn thấy bè bạn nữa. Chắc hẳn từ nay trở đi, chàng không bao giờ còn dám mời bạn về nhà.

Ở nhà trên, người đang ăn uống. Mấy người bạn học cùng lớp hẳn cũng đang ăn uống và bàn tán về chàng. Tự nhiên chàng thấy khó chịu. Thanh muốn xua đuổi những ý-tưởng ấy đi và chú tâm vào những giòng chữ. Nhưng chàng không thể không nghĩ tới được, và bực tức, chàng gập cuốn sách lại, ném lên bàn.

— Sao con không lên ăn cơm với các bạn. Bàn tay mẹ chàng đặt lên vai chàng. Đang cơn bực tức, Thanh hất mạnh tay mẹ ra và đứng dậy. Mẹ chàng ngạc nhiên :

— Ơ hay, mày không lên ăn thì thôi, tại sao mày lại vung-văng với tao ?



Mẹ chàng bỏ lên nhà trên. Con giận chưa nguôi, Thanh không nghĩ đến cử chỉ vô lễ vừa rồi của mình đối với mẹ, chàng ra ngoài lấy xe đạp, nhảy lên và đạp nhanh ra đường, miệng lầm bầm :

— Thật là bực !

Qua khỏi cửa ngõ, chàng vội hãm ngay xe lại. Một chiếc xe nhà binh to lớn vụt ngang qua. Chàng đợi cho chiếc xe nhà binh chạy qua, rồi cẩn thận nhìn trước nhìn sau, vượt qua đường và đạp về phía bờ sông.

Gió phớt qua mặt chàng, mát rượi. Thanh thấy dễ chịu hơn. Chàng đạp chậm chậm lại, suy nghĩ và ôn lại những việc xảy ra. Chàng còn nhớ rõ về mặt giận dữ của cha chàng khi chàng không chịu nghe theo lời ông. Chàng lấy làm lạ tại sao cha chàng hàng ngày vẫn khoan hồng với chàng mà hôm nay lại khó tính đến thế. Không bao giờ ông đánh chàng một roi nhỏ. Ấy thế mà hôm nay, trước mặt bè bạn, chàng lại bị ông đánh một bạt tai nên thân.

Thanh nghĩ mà tức.

Chàng không hiểu sao cha chàng, một người có nhiều tây-học, lại còn có thể tin rằng linh hồn người chết trở về thăm con cháu và hưởng của cúng như thế được. Chàng không thể tin rằng sau khi chết, linh hồn còn có thể tồn tại được. Chết là hết, cái chết là sự chấm dứt một đời người. Thờ người chết, theo chàng, chỉ là một công việc biểu hiện cho sự luyến tiếc mà thôi. Con người suy nghĩ được là nhờ xác thân, nhờ khối óc. Xác thân và khối óc mất đi thì không còn suy nghĩ. Mà không còn suy nghĩ, tức là không còn người. Chết là hết, để tâm ý vào chuyện tang lễ, chuyện cúng bái, thờ tự, lo tu nhân tích đức, lo cầu nguyện ăn chay đều là những việc vô ích, không lợi gì cho cuộc sống. Giá sử người ta đem thì giờ và công của để lo việc người sống, việc áo cơm, lo cho đời thêm sung sướng thì có phải hơn không. Chàng thấy sự tín ngưỡng chẳng qua chỉ là phản chiếu sự yếu đuối của những tâm hồn dễ cảm và đau thương, không phải là điều kiện thiết yếu cho sự sống.

Chàng gật gù cho ý tưởng vừa rồi là đúng. Nhưng chàng bỗng ngờ ngợ. Cha chàng có phải là một người dễ cảm và yếu đuối đâu, thế mà ông vẫn thờ Phật, vẫn lạy Phật như thường. Ông lại tin chắc rằng con người vẫn tồn tại sau khi xác thân tiêu hoại.



Ý-tưởng ấy làm Thạnh bấn khoăn, chàng không thể yên tâm được nữa. Thạnh đạp xe về phía vườn hoa. Vào vườn, chàng dựng xe bên một tảng đá rồi phịch xuống trên một cái băng dài, khó chịu.

x^xx

Tiếng reo hò của bọn trẻ đang nô đùa phía trước mặt làm chàng chú ý. Một vài cậu bé đang múa gươm tre, giao đấu với nhau rất kịch liệt. Xung quanh, một bọn trẻ con reo hò vang dậy. Bỗng tiếng reo hò ngừng bặt. Cả bọn đều chạy như có ai đuổi. Riêng một đứa trẻ đứng lại méo máo với chiếc áo sơ mi rách toạc từ hông sang lưng. Thì ra gươm tre đã làm rách áo cậu. Thạnh bỗng lặng người đi. Chàng nhớ đến một hình ảnh. Một hình ảnh mờ mờ, xa xa hiện về trong trí chàng. Phải ! hình ảnh đứa bé trước mặt chính là hình ảnh chàng cách đây mười năm. Một hôm chàng đánh nhau với một đứa học trò cùng lớp và áo chàng bị xé toang. Chàng đã méo máo và không dám về nhà.

Mười mấy năm qua như một giấc mộng ! Hai mươi sáu tuổi trên đầu mà chàng tưởng đâu chàng chỉ là một đứa bé mười một mười hai tuổi ! Chàng đã vừa gặt cha, lấy mẹ, chàng làm như chàng còn sống hàng đời bên cạnh những người thân yêu ấy. Người ta sống chừng năm sáu chục năm, rồi thì hết một đời. Tuổi hăm sáu của chàng là phân nửa một đời người. Nửa đời người qua như một giấc mộng ! Hai mươi sáu năm ! Hai mươi sáu năm, chàng đã làm được gì, chàng đã nghĩ gì, chàng đã nói gì ? Không, không ! hai mươi sáu năm qua, chàng chưa làm gì, nghĩ gì, nói gì cả ! Cuộc đời từ ấu thơ đến năm hai mươi sáu đã qua mau lẹ như thế, thì cuộc đời, từ đây đến lúc chết nào có bao lâu !

Một sức lực gì dựng Thạnh đứng dậy. Trí-óc chàng làm việc một cách dữ-dội. Trong phút giây, chàng tưởng thấy cha chàng, mẹ chàng nổi tiếp nhau mà chết. Đời của cha mẹ chàng chỉ có thế mà thôi ư ? Nhất là mẹ chàng, một người đàn bà đau khổ đã nhiều, một người đã luôn luôn săn sóc chàng từ manh áo miếng cơm ! Chao ôi ! mẹ chàng là ai ? tại sao người đàn bà thân yêu ấy một ngày kia sẽ chết ? Tại sao người mà chàng yêu mến nhất đời, người mà từ hai mươi sáu năm nay chàng tưởng là không thể chết được, không thể mất được, lại có thể một ngày kia chết đi, xa chàng ? Có lẽ nào mẹ chàng chết là mất hẳn đi không ? Không, không ! Không lý nào một người như thế mà lại có thể mất đi được !



Còn chàng nữa. Bản thân chàng là gì ? tại sao chàng lại sinh ra, tại sao chàng lại tồn tại năm sáu mươi năm, tại sao chàng lại chết đi ? Trong khoảng không gian vô cùng và thời gian vô tận, hình bóng chàng hiện ra rồi biến mất như một hình bóng hiện lên trên màn bạc. Có thể như thế được chăng ? Có thể rằng chàng, bản thân chàng, một cá thể biết suy nghĩ, biết đau buồn, biết nhận thức, lại có thể mất đi một cách oan ức, biệt tăm biệt dạng, tiêu tan như một làn khói trắng trên nền trời xanh ?

Nếu con người chỉ là một xác thân một linh hồn tồn tại trong một khoảng thời gian ngắn ngủi vài chục năm, thì quả thật đời là vô nghĩa lý. Thật là một sự phẫn uất cho lý-trí. Chàng thấy bao nhiêu công phu học tập, bao nhiêu sự nghiệp tương lai đều là vô nghĩa khi cái chết là sự chấm dứt một kiếp người.

Một cặp nhân tình lả-lơi đi qua trước chỗ chàng đứng. Thanh nhìn người đàn bà son phấn loè loẹt và suy nghĩ. Chàng không hiểu người ta có thể tìm được khoái lạc một cách an tâm trong sự đầy dọa tối tăm của linh hồn hay không. Tìm cho ra ý nghĩa của cuộc sống để xây dựng một sự nghiệp, hay là chấm dứt ngay cuộc đời bèo bọt và ngắn ngủi ?

Đột nhiên chàng thấy thái độ của cha chàng là một thái độ từng trải và khôn ngoan lạ thường ; biết đâu trên kinh nghiệm cuộc đời, chàng lại đã không tìm ra được ý nghĩa của cuộc sống ? Xem cái chết như là sự chấm dứt vĩnh viễn của một cuộc đời, âu cũng là thái độ liêu lĩnh của một hạng người đam mê dục-vọng, muốn đánh lừa lý-trí rằng không còn gì nữa sau cái chết.

Tại sao các vị thánh-nhân trước khi chết lại tỏ ra điềm tĩnh, nhìn cái chết như một cửa ngõ của một giai đoạn mới trong giòng sống vô biên ?

Tự nhiên chàng thấy quan niệm duy vật trở thành cạn cợt và đáng ghét, và bỗng đem lòng mến yêu cha chàng, một người mà đức tin đã làm sáng rõ khuôn mặt đầy cương nghị. Hình bóng dịu dàng đầm thắm và nhẫn nại của mẹ chàng hiện về trong trí-óc làm chàng cảm động. Cuộc sống có tin tưởng của mẹ, tấm lòng quý giá của một người biết thương người như mẹ chàng làm chàng cảm thấy rằng trong hướng ấy của cuộc đời, người ta mới tìm ra hạnh phúc.

Tuy chưa quả quyết được rằng con người không thể nào mất được sau khi chết, nhưng chàng đã cảm thấy một sự đời mới trong tâm hồn. Thanh thấy mình cần phải gần-gũi cha và mẹ nhiều hơn nữa.



— Không cần đi tìm chân lý ở đâu xa. Ta cứ tìm ngay trong bản thân ta và trong kinh nghiệm cuộc sống của những người thân yêu nhất của đời ta.



Khi chàng về, đèn đã chong sáng. Khách khứa về hết. Thấy bóng chàng mẹ chàng chạy ra :

— Kìa con, đi đâu mãi bây giờ mới về ?

Thạnh cất xe đạp, dịu dàng trả lời mẹ :

— Thưa má, con đi...

Chàng tiếp bằng một nụ cười :

— Đi tìm những nguyên lý căn bản của sự sống.

Mẹ chàng ngờ ngác. Bà không hiểu con mình đi tìm cái gì mà đến nỗi phải bỏ cả một bữa cơm long trọng của ngày kỵ giỗ.





NGŨ MINH

THIỆN-HOÀ

TRONG thời hiện tại, Phật-giáo phải có những phương thức hoằng-pháp thích-hợp với xã-hội mới. Thời-đại hiện giờ là thời-đại của sự đấu tranh kiên-cố, thời đại mà trong đó loài người không còn được dễ thở như ở những thời đại xưa cũ. Những biến-cố chính-trị, kinh-tế, xã-hội, văn-hóa ảnh-hưởng và chi-phối con người một cách mạnh mẽ, làm cho con người bị lung lay đến tận gốc rễ. Trong một thời đại như thế, áp dụng những phương-pháp hoằng-đạo chật hẹp sợ không thành công được. Phải có những phương thức thích hợp với thời đại, phải có những kiến-thức làm nền tảng cho những phương thức hành động. Những kiến-thức ấy, đạo Phật gọi là MINH, đại khái có năm phần, gọi chung là Ngũ-minh.

Ngũ-minh là gì? Ngũ-minh là năm kiến-thức mà người hoằng-pháp cần phải có, phải hiểu biết. Những kiến-thức ấy là những kiến-thức nào? Đó là những kiến-thức về nội-minh, về nhân-minh, về thanh-minh, về công-xảo minh và về y-phương minh.

NỘI-MINH : Trước tiên, người hoằng-pháp phải cần có nội-minh, nghĩa là phải có kiến-thức về nội điển Phật-giáo. Muốn hoằng-pháp, nghĩa là muốn đem giáo-pháp truyền bá trong quần chúng để cho mọi người đều hưởng sự lợi-ích, thì trước tiên mình phải tự mình tìm hiểu giáo-lý của đạo Phật đã. Chúng ta phải biết rằng nếu không hiểu giáo-lý thì không ai có thể thực hành đúng theo Phật-pháp được. Những tình-trạng

lộn-xộn, mê-tín, lổ-lãng của đạo Phật Việt-Nam sở dĩ có ra cũng vì người hành-đạo thiếu sự am-tường giáo-lý nội-diễn. Vì không biết rõ nội-diễn cho nên không biết chủ-trương chân-chính của Đạo Phật. Do đó, người ta mới đi sâu vào những hành-động sai lầm : vàng mã, đồng bóng, cúng sao cúng hạn, dòi mả, giết hại sinh vật để tế thần tế thánh.

Muốn cho tình-trạng ấy chấm dứt, người hoằng-pháp phải tự mình thông hiểu giáo-diễn và truyền bá giáo-lý trong mọi tầng lớp tín-đồ. Bao giờ cũng nên nhớ rằng đạo Phật chủ-trương hiểu rồi mới làm, và làm mà không hiểu tức là bị lạc đường, làm nẻo. Đứng ra hướng-dẫn tín-đồ mà chưa hiểu được nội-giáo, đó là một chuyện nguy hiểm vô chừng. Không ai có thể tha thứ được cái thái-độ "nhứt manh dẫn quần manh" ấy.

Tăng-giới phải là những bậc thông hiểu giáo-lý đã đành. Các bậc cư-sĩ đứng ra làm Phật sự, điều khiển những tổ-chức Phật-học cũng không thể không hiểu giáo-lý. Một tề-đoan mà chúng ta thấy cần sửa chữa gấp là phải làm thế nào cho những phần-tử đứng trong bộ máy các tổ-chức Phật-học phải là những người có học đạo.

Chúng ta không thể nào ngồi yên mà không lo sợ được khi thấy những người thiếu học Phật đứng trong địa-vị tổ-chức và điều-khiển trong một hội Phật-học hoặc trong một cơ quan giáo-dục như gia-đình Phật-tử.

Cho nên, người hoằng-pháp có bổn-phận phải am tường nội diễn. Phải tìm hiểu giáo-lý hàm chứa trong ba tạng : kinh luật và luận.

Giáo-lý cao siêu trong ba tạng phân làm ba hệ-thống rõ-ràng :

1.— HỆ-THỐNG BÁT-NHÃ. Giáo-lý chân-không, chủ-trương rằng vạn pháp là không thực, để hiểu lý-tánh chân-không.

2.— HỆ-THỐNG PHÁP-TƯƠNG. Giáo-lý Duy-thức, chủ-trương vạn-pháp không thực-tánh và sở dĩ có là do thức biến-hiện ra ngàn sai muôn khác.

3.— HỆ-THỐNG PHÁP-TÁNH. Giáo-lý pháp-tánh là dẫn tướng qui tánh, chủ-trương đạt đến chơn-như, các pháp đều do chơn-như duyên khởi mà có.

Về mỗi hệ-thống giáo-lý, có vô số pháp môn để chúng sanh thực-hành và đạt đến quả vị giác-ngộ. Người hoằng-pháp cần thông hiểu các hệ-thống giáo-lý và các pháp-môn phương tiện để có thể đem ra ứng tiếp với



xã-hội cho hợp thời và hợp cơ. Tóm lại, sự hiểu biết về nội diện là quan-hệ vào bậc nhất.

NHÂN-MINH: Am-trường giáo-lý chưa đủ. Muốn trình bày giáo-lý ấy một cách rõ ràng, khúc chiết, muốn lập thuyết vững chãi, người hoằng-pháp cần phải dựa trên một phương-pháp luận-lý; phương-pháp luận-lý ấy gọi là nhân-minh.

Nhân-minh là gì? Là một môn luận-lý-học của Phật-giáo chủ-trương, chứng-minh lập thuyết bằng Nhân, nghĩa là bằng cách suy cứu đến lý-do.

Bộ sách vĩ đại làm căn-bản cho nhân-minh học là Nhân-minh Đại-sớ. Ở đây ta tìm hiểu qua đại-khái để hiểu thế nào là nhân-minh mà thôi.

Một lập luận đầy đủ, theo nhân-minh, phải có ba phần: Tôn, Nhân, Dụ, gọi là tam chi tác pháp. Tôn là chủ-trương của mình. Nhân là lý-do thành lập chủ-trương ấy. Dụ là những sự kiện đem ra để chứng-minh (có thuận và nghịch).

Ví dụ:

TÔN: Ông Nguyễn-văn-A phải chết.

NHÂN: Vì ông Nguyễn-văn-A đã có lúc được sanh ra.

DỤ: Phàm cái gì có sanh tất có chết, như Không-Tử, như Trần-trọng-Kim v.v... (đồng dụ) Phàm cái gì không có sanh tất không có chết, như hư-không (dị dụ) v.v...

Đồng dụ là những thí dụ đồng một loại (có sanh có chết). Dị dụ là những thí dụ khác loại (không sanh không chết).

Ta thêm một ví dụ khác:

TÔN: Trò B sẽ bị phạt.

NHÂN: Vì trò B đọc bài không thuộc.

DỤ: Phàm ai không thuộc bài thì bị phạt cả, như trò C, trò D (đồng dụ). Phàm ai thuộc bài thì đều không bị phạt như trò Mít trò Ổi.

Ta thấy môn luận-lý nhân-minh có hơi giống với luận-lý-học hình thức (syllogisme) của phương Tây, và lại đầy đủ tinh-vi hơn luận-lý-học này vì nó có đủ tính-cách diễn dịch và quy-nạp.

Ba phần của một luận thức nhân-minh phải có liên-lạc mật-thiết với nhau. Nhân bao giờ cũng phải quan-hệ đến tôn, phải triệt để có tính-cách của đồng dụ, và tuyệt đối không có tính-cách của dị-dụ. Còn Dụ bao giờ cũng



phải có dính líu đến tôn và đến nhân. Mỗi phần tôn, nhân, dù muốn đúng vững được, cần phải tránh nhiều lỗi (Xem quyển Đông-Phương luận-lý-học).

Học Nhân-minh có mục-đích là biết phán đoán chân-ngụy, thuyết phục ngoại đạo và đọc được các bộ luận về Pháp-tướng học, bởi vì các Tồ ngày xưa đã theo lối lập luận này trong khi viết các bộ luận kia.

THANH-MINH.— Đây là môn học về ngữ-ngôn văn tự, về âm-thanh và về văn-học

Sự truyền giáo cũng đã rất cần đến môn học này. Xưa các vị Tồ-sư muốn đem giáo pháp truyền bá ở các nước, đã phải thông hiểu về các thứ sinh-ngữ, đã phải có tài phiên-dịch và trước tác. Nhiều bộ sách đạo-lý lưu-truyền đến tận nay mà ai cũng phải nhận là có những giọng văn sáng-sủa lưu-loát chính là nhờ ở căn-bản về thanh-minh rất rộng rãi vậy.

Trong Phật-giáo, chỉ có Thiên-tông chủ trương không chú trọng mấy về văn tự. Các tôn phái các đều cần đến thanh-minh : người tu học cần phải có kiến-thức về văn-học mới có thể học hiểu giáo-lý và tu-tập ; người truyền giáo phải có kiến-thức về văn-học để phiên-dịch, diễn-giảng và làm công việc trao đổi văn-hóa với các nước Phật-giáo trên hoàn-cầu.

Hiện nay, người Phật-tử Việt-nam rất cần đến thanh-minh : Phật-giáo Việt-Nam đang đòi hỏi một kho tàng kinh điển bằng tiếng Việt làm tài-liệu học tập và truyền bá. Như thế, các nhà hữu tâm của Phật-giáo phải lưu ý đến việc học-tập các sinh-ngữ và ngoại-điền để có thể kiến-thiết một nền Phật học bằng quốc văn .

CÔNG-XẢO-MINH.— Đây là môn học về công-nghệ và kỹ-thuật.

Trong công cuộc hành-đạo, người tín-đồ của Phật-giáo nhận thấy điều kiện kinh-tế rất cần thiết cho sự phát-triển đạo pháp. Cần phải có điều kiện kinh-tế mới có thể lập ra những cơ-quan tu học cho tăng-giới, cho cư-sĩ, mới có thể thành lập được những tổ-chức cứu-tế, giúp đỡ cho người nghèo đói tật nguyền, thể hiện được lòng từ-bi bác-ái. Công-nghệ và kỹ-thuật mỗi ngày mỗi thêm tiến bộ, người Phật-tử cần phải học tập để có những phương-tiện hành đạo rộng rãi trong phạm-vi xã-hội nhân sinh.

Công nghệ và kỹ-thuật nếu chỉ là lợi-khí cho sự kinh-doanh vụ lợi ích-kỷ thì không đáng cho ta phải bận tâm. Công nghệ và kỹ-thuật ấy tiến bộ từng nào thì gây đau khổ cho loài người từng ấy, bởi vì chúng sẽ biến ra lợi khí tranh-giành, cướp đoạt và bóc lột. Kỹ-thuật tiến bộ của máy móc của bom đạn đã là một sự đe dọa ghê gớm.



Người Phật-tử học lấy công-nghệ và kỹ-thuật để phụng-sự cho nhân-loại, thể theo lòng vị-tha và bác-ái, muốn cho muôn loài có hạnh-phúc chân-thực, tránh những tai họa do dục vọng gây nên.

Y-PHƯƠNG-MINH.— Đây là môn học về các phương thuốc chữa bệnh và về phương-pháp chữa bệnh. Các đức Phật là những nhà lương-y, trị cả tâm bệnh và cả thân bệnh cho chúng-sanh. Đức Dược-Sư-Lưu-Lý là một gương sáng. Trên thế-gian này, có bao nhiêu người đau khổ về vật-chất và về tinh-thần. Những phương thuốc chữa bệnh tinh-thần đã đành rằng rất cần-thiết, nhưng những phương thuốc chữa bệnh về vật-chất cũng không phải là không quan-trọng. Người Phật-tử nếu có được những thì-giờ rảnh rang sẽ học chuyên môn về thuốc để có thể thực-hành một công-tác xã-hội rất thích hợp với lòng từ-bi : đó là sự chữa bệnh. Các bác-sĩ, các lương-y, nếu là Phật-tử, thì đã có trong tay một phương-tiện hành đạo rất quan-hệ. Dem sự an ủi đến cho người bệnh, nâng đỡ họ trong cơn đau ốm, cử chỉ đó thực có thể tiêu biểu được một phần nào tinh-thần cứu thế tích-cực của đạo Phật.

Ta có thể hy vọng rằng sau này Phật-giáo sẽ có được những bệnh-viện do Phật-tử trông nom, và mỗi một ngôi chùa địa-phương có thể có một cơ-quan cứu cấp tương trợ cho đồng bào trong những lúc vội-vàng nguy biến.

Trong thời đại hiện tại, xã-hội đòi hỏi một phương thức hoằng-pháp rộng rãi hơn. Chúng ta không thể áp dụng những phương-tiện nhỏ mà cần phải mở rộng phạm-vi của sự hoằng-pháp theo Đại-thừa Phật-giáo ; người Phật-tử cần phải y lời Phật dạy học Ngũ-Minh và mỗi người sẽ là một chiến-sĩ từ thiện xã-hội, lo xây đắp cho một nền Phật-giáo tương lai hưng-thạnh và thực-hiện được hoài bão cứu tế to rộng của đức Bồn-Sư.





PHẬT - GIÁO

và

KHOA-HỌC

NĂM xưa, cùng anh em trong đoàn Phật-Học Đức-Dục soạn quyển Phật giáo Sơ-học, chúng tôi đã có dịp bàn về vấn đề này. Ý chúng tôi nghĩ, ngày nay khoa học bành trướng và ảnh hưởng đến sanh hoạt cùng tư tưởng của mọi người, tưởng nên nương vào đấy mà dắt các hàng tân học vào đạo Phật. Trong khi nhiều tôn giáo khác thấy lực lượng của mình suy sụp trước cuộc tiến triển của khoa-học, Phật-giáo, trái lại, có thể nhờ cuộc tiến triển ấy mà mở rộng phương tiện giáo hóa của mình. Như chúng tôi đã giải bày trong quyển Phật-giáo Sơ-học, phương pháp của Phật giáo giống phương pháp tìm tòi của nhà thông thái, và một người cả rên trí mình theo kỷ luật nghiêm chính của khoa học rất dễ gần, hiểu rồi tin đạo Phật.

Tuy nhiên, đem so sánh Phật-giáo và khoa học chỉ là một phương tiện để tùy thời cơ mà giảng pháp. Nó không có một giá trị tuyệt đối ra ngoài thời gian. Chúng ta không nên xem khoa học như một vị phúc tinh đến kịp thời để cứu vớt Phật-giáo và tưởng rằng không có nó, Phật giáo sẽ sụp đổ.

Nhưng gần đây, chúng tôi không khỏi giật mình e ngại nhận thấy một số đông đạo hữu trong lúc giảng đạo, đã quá dùng đến khoa học, không ngờ rằng sự lạm dụng ấy có hại cho việc hoằng dương Phật Pháp. Vậy chủ ý của chúng tôi khi viết bài này là muốn bày tỏ cùng các bạn tin Phật những chỗ nào của khoa học có thể liên lạc với Phật-giáo, phòng tránh những điều lầm lẫn tai hại.

Muốn thế tưởng không có cách gì bằng phác họa cuộc tiến triển tư tưởng trong khoa học để chỉ những đặc tính cốt yếu của khoa học. Phiền

một, nói, chúng tôi lại phải đi vào một vài vấn đề chuyên môn thắc mắc, nhất là khi muốn giải bày một ít lý-thuyết mới-mẻ. Khoa học ngày nay càng giản dị trong quan niệm chừng nào thì lại càng thắc-mắc trong cách diễn đạt chừng ấy. Muốn cho rõ ràng dễ hiểu, chúng tôi chia vấn đề này ra làm hai phần. Phần thứ nhất sẽ nói đến những điều ngộ nhận của số đông đạo hữu khi bàn đến Phật-giáo và khoa học. Phần thứ hai sẽ giải bày một vài đặc điểm của khoa học và nhân đây nêu ra những giây liên lạc giữa Phật-giáo và khoa học nghĩa là những chỗ mà chúng ta có thể dùng để truyền bá Phật-giáo.

1. — NGỘ NHẬN :

a) Một vài bạn trẻ tuổi, khao khát tín ngưỡng, đã từng lớn tiếng mạt sát khoa học. Họ đã lầm xem Phật giáo là một tôn giáo như những tôn giáo khác, nên vô tình họ đã đặt Phật-giáo ở vào phe địch của khoa học. Họ được đọc nhiều sách của tôn giáo Âu Tây bàn đến tai hại của khoa học. Lẽ tất nhiên, đầu óc ngây thơ của tuổi hai mươi rất dễ bị những lời kết tội đong đặc ấy cám dỗ và chinh phục. Các tôn giáo thần truyền bao giờ cũng có thâm ý không muốn nhìn nhận giá trị của khoa học để che lấp những chỗ khuyết điểm đồ sộ của mình. Trong lịch sử, tôn giáo thần quyền đã là một trở lực lớn cho cuộc phát triển của khoa học mà sự phát triển ấy lại là biểu hiệu cho cuộc tiến hóa nhân loại. Bao nhiêu lý thuyết vu vơ của họ bị khoa học làm sụp đổ, nên cuối cùng họ phải bám víu vào phần luân lý để kết tội khoa học như một tội nhân đã gây ra nhiều thảm họa. Lòng đa cảm ủy mị dễ dàng xuôi theo cách lý luận thiên lệch ấy. Dân tộc Á-Đông rất dễ dàng chán ghét cái văn minh mà người ta gọi là vật chất, là máy móc, là dã-man, và những trí óc giản dị sẵn sàng lầm những chữ ấy với khoa học.,

Nhưng khoa học không phải là máy móc, không phải là vật chất. Đây chỉ là một phần phụ thuộc rất nhỏ của khoa học vì nó chỉ là một phần áp dụng mặc dầu phần ấy đã đồ sộ, ghé-góm và hiện đang đề lên cả đời sống của nhân loại. Khoa học, như chúng tôi sẽ giải bày trong đoạn sau, là cả một hệ thống tư tưởng biểu hiệu một sự rung động đặc biệt của tâm trí người trước sự vật. Tàu bay, tàu ngầm, hay bom tự-động đang kích thích lòng sợ chết của chúng ta, kỹ thuật của khoa học đang thay đổi cả đời sống của ta khiến ta quên mất bao nhiêu phương diện khác. Cứ kể về phần áp dụng, khoa học ngày nay đã lan tràn vào địa phận triết lý, cho con người một quan niệm nhu mì và đúng đắn về địa vị mình trong vũ trụ. Từ quan niệm



thần truyền chật hẹp — cho dễ tự cao — xem con người là trung tâm điểm của vũ trụ, cái quan niệm quái gở đã làm khờ sở bao nhà thông thái, loài người đã nhờ khoa học mà tiến đến quan niệm bao la của môn triết lý. Khoa học nêu lên thuyết tương đối rộng rãi, trong ấy thời gian và không gian cùng hợp lại thành một khối liên tục với bốn thứ nguyên. Quan-niệm ấy thật không xa quan niệm về thời gian và không gian trong đạo Phật. Cho nên dù chỉ là một phương diện trong hiện thời, việc so sánh Phật học và khoa học — nếu biết dùng — cũng vẫn ích lợi một phần nào cho việc truyền bá đạo Phật. Ta không nên noi theo những sách tôn giáo phương Tây : họ công kích khoa học một cách nghiêm khắc và thiên lệch để cứu vớt lòng tin. Nếu chúng ta lại cũng làm như họ, chúng ta sẽ bị cười là một kẻ vô ý thức, tỏ rằng chúng ta chỉ có một quan niệm sơ cấp hẹp hòi về khoa học và giá trị của khoa học. Họ sẽ cười chúng ta không những không hiểu khoa học là gì mà không nhận rõ đâu là nguyên nhân của những thảm họa hiện tại của nhân loại.

Cuộc tiến triển quá nhanh-chóng của kỹ-thuật khoa-học đã làm mất sự thăng bằng trong xã-hội, khiến con người đã không làm chủ được máy móc, lại trở lại làm tôi cho máy móc, nhưng đây phải đâu là lỗi của máy móc huống lại là của khoa-học. Trong chỗ không biết dùng khoa-học, trong chỗ thiếu tổ-chức kinh-tế, ta cần phải tìm những nguyên do xác đáng và những kẻ lạc quan vẫn hy-vọng có ngày thấy việc áp dụng khoa-học thành điều-hòa, tốt đẹp. Hàng Phật-tử chúng ta, đã hiểu cái nghiệp người vợ, chỗ hay chỗ dở của nó, làm sao lại ngạc nhiên trước một tình trạng rất thường như thế, làm sao lại có thể đổ lỗi vô ý-thức vào khoa học? Ta cũng không có lý gì chán nản thù ghét khoa-học như một vài kẻ nông nổi, trong khi trở lại những môn học cũ Á-Đông, liền chán cái khoa-học từ Âu đưa đến, và có ý muốn trở lại đời sống giản-dị, bình-thản của người xưa. Ý tưởng thật lười ấy, dầu rằng tốt đẹp đi nữa, cũng không thể nào thực hành được, và xã-hội nào ruồng bỏ khoa-học là xã-hội ấy sẽ bị áp-chế, suy bại đến phải tiêu-diệt. Khoa-học ngày nay đã bành trướng nhiều rồi sẽ phồ cập đến quần-chúng, điều cốt yếu là cần phải biết áp dụng thế nào cho hợp thời, lợi lạc. Chúng ta tin rằng Phật-giáo sẽ giúp ích nhiều cho công việc ấy.

(Còn nữa)





TU'-TU'Ở'NG-HỆ PHẬT-GIÁO

LỜI GIỚI THIỆU : Sự hiểu biết về giáo lý rất cần thiết cho mọi Phật tử chúng ta. Ba tạng kinh điển đồ-sộ đã làm rún chí một số người muốn nghiên cứu giáo-lý và triết-học đạo Phật. Công việc hệ-thống-hóa và diễn-gải giáo-lý, vì vậy, là một công-việc cấp-bách. Thầy THÍCH TRÍ-QUANG, mà phần đông Phật tử Việt-Nam đều nghe biết, sẽ trình bày dần dần trong mục này những hệ thống tư-tưởng chính của nền Phật-học thâm uyên.

T.S.

LỜI NÓI ĐẦU

PHẬT-GIÁO chưa có thời đại nào sống trong hoàn cảnh phức tạp như ngày nay. Cho dầu Phật-Giáo không tự động mà cũng không ai có thể dùng Phật-Giáo vào lực lượng chiến tranh lạnh hay chiến tranh nóng, nhưng do bản chất hòa-bình thực sự mà, trong thế giới ngày nay, ở các quốc gia thuộc khối trung lập thì Phật-Giáo có vẻ đặc địa, nhưng ở những xứ như nước chúng ta thì không khỏi có vẻ lúng túng và chật vật.

Chính trong những lúc như lúc này, xét lại bản thân là việc căn bản và tối khẩn cho Phật-Giáo. Mà bản thân Phật-Giáo thì thực không có gì hơn vấn đề giáo lý.

Nhưng xét giáo lý mà chỉ xét thể này là nguyên thi, thể này là đại thừa, rồi tự hào tự thị, thì lại không phải đã đặt đúng vấn đề. Đúng vấn đề, là phải xét giáo lý qua sự nhu cầu của nhân loại, nhất là nhân loại ngày nay. Duy cách đó mới có khả năng cho chí nguyện phục vụ quần chúng và hiền nhiên, nhờ thế mới duy trì được Phật-Pháp một cách đúng đắn.

« Tư-tưởng-hệ Phật-Giáo » chúng tôi nêu ra đây sẽ được trình bày trên lập trường đó. Nói một cách khác, tư-tưởng-hệ ấy sẽ xây dựng theo quan điểm này

Tuy nhiên, « Tư-tưởng-hệ Phật-Giáo » ở đây vẫn chỉ là một bài nghiên cứu hơi dài qua một ít kinh sách đại thừa và nguyên thi mà thôi. Nên soát lại lập trường và nội dung của vấn đề, vẫn là điều mà chúng tôi thiết tha thỉnh cầu sự lưu tâm của các vị cao đức.

TRÍ-QUANG



THOÁT NGỤC VÀNG

của *VÕ-ĐÌNH-CƯỜNG*
và *MINH-ĐỨC*

LỜI GIỚI THIỆU

Hơn hai ngàn năm trăm năm trước ở thành Ca - tỳ - la - vệ, một tiểu quốc ở bắc Ấn-độ (bây giờ là xứ Népal), có một vị minh quân tên là Tịnh-Phan-Vương, đã sinh ra đời một vị Thái-tử: Tất-Đạt-Đa. Thái tử Tất Đạt Đa mặc dù sống trong cung vàng điện ngọc, bên cạnh tình yêu thâm thiết của cha già vợ trẻ, vẫn xót xa vì nỗi đau khổ mệnh mông của cõi đời và vẫn rạt rào trong tâm can một tình thương nhân loại không bờ bến. Sau những năm phấn đấu gay go với mình và hoàn cảnh, Thái tử đã rút được tất cả những giây dợ, xiềng xích của tiền tài, danh vọng, ái ân, bỏ cung điện, vui mình trong cát bụi để tìm cho đời một con đường sáng. Và Ngài đã tìm được con đường ấy, tức là Đạo Phật, đạo Hòa bình mà hiện nay một phần ba nhân loại đang tôn sùng.

Kịch thơ *THOÁT NGỤC VÀNG* sau đây sẽ cố diễn lại trong muôn một cuộc đời kỳ diệu đầy thơ mộng, lẫn xót đau của Thái tử từ thời niên thiếu cho đến khi rời bỏ cung điện ra đi.

T.S.



NHÂN VẬT :

- | | |
|--------------------------------------|-------------------------------|
| 1. — THÁI-TỬ TẮT-ĐẠT-ĐA | 5. — GIÁO-SƯ TÌ-XÀ (cận thân) |
| 2. — XA-NẶC (hầu cận) | 6. — DẶM CUNG NỮ |
| 3. — CÔNG-CHÚA DA-DU (vợ Thái-Tử) | 7. — MỘT DANH CA |
| 4. — TỊNH-PHẠN-VƯƠNG | 8. — MỘT NGƯỜI ĐIÊN |
| | 9. — MỘT NGƯỜI LÍNH SAY |

MÀN NHẤT

(Trong vườn Ngự, giữa bông hoa cây cảnh, Thái-tử ngồi trên một phiến đá ngắm cảnh xa, vẻ mặt trầm ngâm. Một chiếc lồng chim treo ở cành cây bên cạnh. Con chim trong lồng này đã bị Đê-Bà Đạt-Đa bắn rơi, nhưng Thái-tử đem về săn sóc, nuôi dưỡng để chờ ngày triều-đình phân xử xem nó thuộc về ai).

XA-NẶC: (ra) — Thưa Thái-Tử,
Có điều chi Thái-Tử u buồn ?
... Đức Phụ-Hoàng có lời chi quở trách ?

THÁI-TỬ: — Nào có gì đâu Xa-Nặc ;
Ta chỉ trầm tư... qua cảnh vật đau thương.

XA-NẶC: (ngạc nhiên) — Cảnh vật đau thương ?
Ngài bảo gì, hèn này không hiểu nổi.
Chiều hôm nay vườn Ngự trời men hương
Hoa chen hoa, ngậy ngát ánh chiếu dương
Đàn bướm trắng chập chờn trên cỏ biếc ;
Cánh đồng xa nổi màu xanh thăm thiết
Kẻ nông phu hiền lặng đánh trâu cày
Đôi đàn cò, trắng muốt, rập ràng bay...
Thưa Thái-Tử: cảnh thanh-bình tươi sáng
Nào có gì phải ngậm ý đau thương ?

THÁI-TỬ: — Xa-Nặc ơi, sắc màu choáng váng...
Có nhìn sâu mới thấy tận tường :
Dưới cành hoa, gai nhọn hứa tai ương
Lớp màng nhện đón chờ sa cánh bướm

Người nông phu, nương mình trong nắng dươm
Đôi chén cơm bằng nước mắt, mồ hôi...
Đôi trâu cày, gượng ách, hứng đòn roi ;
Mỏ cò trắng hung hăng lũng tôm cá
Mà chẳng thấy chiếc tên nhà thiện xạ
Đang ẩn mình trong sắc lúa ruong rinh...
Cả một màu tang chế ngập quanh mình
Ôi ! một cảnh tương tàn khốc liệt !

XA-NẶC: — Tâu Thái-Tử, nghĩ chi điều thăm thiết ;
Xin trình Ngài một ít tươi vui :
Phiên hợp triều đã xử, con chim trời
Quyền sở hữu đã thuộc về Thái-Tử.
... Hoàng thân bản ; nhưng Ngài chạy chữa
Con chim trời lành được vết thương
Từ nay lồng tía, cành son,
Con chim điểm phúc được nương tay ngài...

THÁI-TỬ: — Ừ nhi, con chim... mấy ngày săn sóc,
Vết lành mà hận vẫn chưa nguôi...
Hắn chim non thêm luyện tiếc cảnh trời
Đau đớn nhớ đoàn xưa hòa điệu sống...
— Lồng son đẹp, chỉ là nơi tù hãm
Tay ân nhân thành tay kẻ ngục quan
Hỡi chim non, lông cánh hãy sẵn sàng
Ta sung sướng trả con về cao rộng...
Gửi cả tình thương cùng kiếp sống,
Ta nguyện dâng đời mọn giúp sinh linh
(Thái-Tử mở lồng, chim vụt bay).

XA-NẶC: — (ngạc nhiên nhưng rồi cúi chào)
Kẻ đệ-tử xin cúi đầu bái phục !

THÁI-TỬ: (như không chú ý Xa-Nặc, nói một mình)
— Ngắm lại đời ta, cũng thân tù ngục
Nào khác gì với cánh chim non.
Lòng ta ao ước chân trời rộng
Chỉ thấy quanh mình cành cãm cung...
Tình ta muốn phủ mọn đời sống
Bước vẫn không rời cái h cửa son !



Chao ôi,
Ngoài kia có lẽ bao người khổ
Bao nỗi đau buồn chất núi sông
Ta gửi hồn ta theo cánh gió
Chơi vơi lãng cảm điệu u trầm...

XA-NẶC: *(lo lắng)* — Thái-Tử lại ưu phiền!

THÁI-TỬ: — Thôi, ta vào cung an nghỉ
Nhớ vời ta khi có lệnh phụ-hoàng;

(Thái-Tử vào — Xa-Nặc vừa cúi chào quay ra, gặp Giáo-sư Trì-Xà)

XA-NẶC: — Kính chào Giáo-sư!

GIÁO SƯ: — Đâu rồi Thái-Tử?

XA-NẶC: *(chỉ tay)* — Ngài vừa vào an nghỉ cung sau...

*(Tịnh-Phạm-Vương ra. Trì-Xà và Xa-Nặc cúi đầu tung hô: « Thượng
Hoàng vạn tuế »)*

TỊNH-PHẠM-VƯƠNG: — Trăm miễn lễ chư khanh.

XA-NẶC: *(lại cúi chào)* — Tâu Thánh-Thượng có điều chi dạy bả
Thái-Tử an nghỉ cung sau...

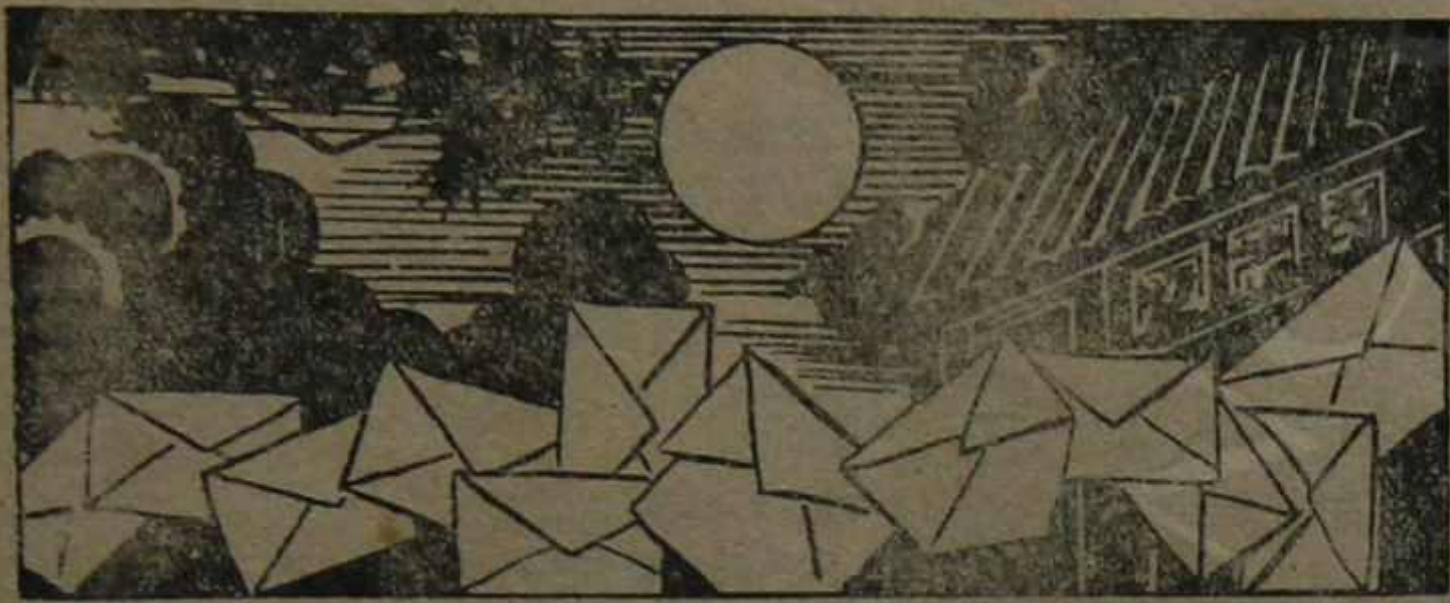
TỊNH-PHẠM-VƯƠNG: — Thôi, cho người lui.

(Xa-Nặc vào — Tịnh-Phạm-Vương bước lại bàn ngồi)
— Này Giáo-sư, Trăm muốn bàn cơ mật
(vẫy tay, Giáo-sư kéo ghế ngồi xa)
Người hẳn biết,

Thái-Tử có điều chi u uất
Trăm đau lòng mỗi khi thấy dong nhan
Và những e Thái-Tử bỏ giang san
Lìa ngôi báu để đi tìm chân lý?

(Còn nữa)





HỘP THƯ

Các vị độc giả toàn quốc : Nguyệt san *Phật Giáo Việt-Nam* sẽ đến tay quý vị độc giả ngày rằm mỗi tháng. Hiện giờ mỗi số 48 trang giá 10\$00. Đặc biệt, số đầu dày 64 trang vẫn cùng giá ấy. Ở bìa sau, quý vị sẽ thấy giá hàng năm và địa chỉ mua báo. Mong quý vị nâng đỡ cho tiếng nói của Phật Giáo toàn quốc.

Đạo hữu Hùng Khanh : được thơ đạo hữu yêu cầu chữa một vài đoạn trong bài đạo hữu đã gửi, nhưng quả thật chúng tôi chưa nhận được bài ấy, không hiểu vì lý do gì. Xin đạo hữu cho biết địa chỉ. Việc đạo hữu phú thác chúng tôi đang lo. Kính.

Đạo hữu Hoàng Tường : (Huế) Đã nhận được thư, đa tạ. Chúng tôi sẽ có thơ riêng. Kính.

Đạo hữu Chơn An : (Phan thiết) Chúng tôi mong tin đạo hữu lắm. Vắng đạo hữu không được. Kính.

Đạo hữu Tâm Thông : (Huế) Bản nhạc Tâm Nguyên chúng tôi đã nhận được. Đa tạ. Vì không kịp, nên để đăng số sau.

Đạo hữu Dương Thiện Thành : (Saigon) Đã nhận được bản nhạc « Kính mến thầy ». Đa tạ, chúng tôi sẽ đăng ở một số sau.

Thầy Minh Châu : Đã nhận được « Đạo Phật với Khoa Học » Trân trọng cảm ơn và mong Thầy gửi tiếp. Quý nhất là những hương hoa viễn phương. Kính.

Các Thầy Thiên Ân và Quảng-Minh : Quý Thầy cho biết địa chỉ hiện nay. Trông tin và bài của Quý thầy. Kính.

Thầy Thiên Hòa : (Saigon) Hoan hỷ nhận được « cuộc viếng thăm các Phật địa » của thầy. Rất quý hóa. Xin đăng số sau. Kính Thầy.

Đạo hữu Tâm Thông : (Đà Lạt) Đã nhận được bài. Chúng tôi đang xem.

PHẬT-GIÁO

VIỆT - NAM

MỤC LỤC SỐ 1

RẪM THÁNG 8 BÌNH-THÂN

| | |
|------------------------------------|-------------------|
| PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM | P.G.V.N |
| HƯƠNG ĐI CỦA NGƯỜI PHẬT-TỬ V.N. | DÁ-THẢO |
| SỰ-NGHIỆP PHẬT-GIÁO TRIỀU LÝ | THẠC-ĐỨC |
| NGUYỄN-DU VỚI HAI CHỮ "NGHIỆP-BÁO" | MINH-HẠNH |
| DÒNG SUỐI NHỎ | HUYỀN-KHÔNG |
| PHỤC-VỤ CHÁNH-PHÁP | Thầy TRÍ-QUANG |
| THỰC HAY MỘNG | TUỆ UYÊN |
| BẢN TUYÊN NGÔN | T. H. P. G. V. N. |
| CHÙA TỪ ĐÀM | Thầy THIỆN-CHÁU |
| MẮT | THIỀU-CHI-HOÀ |
| NGŨ MINH | Thầy THIỆN-HOÀ |
| PHẬT-GIÁO VÀ KHOA-HỌC | VIÊN-ĐÌNH |
| TU-TƯỚNG-HỆ PHẬT-GIÁO | Thầy TRÍ-QUANG |
| THOÁT NGỤC VÀNG | VÔ-ĐÌNH-CƯỜNG |



THU VIỆN HUẾ QUANG



Nghị định số 2029/PĐ

ngày 1.8.1958.

Tôn trọng và Quên-ty

CHÙA AN-QUANG

639 Đường Võ Văn Tần-Số

— CHỢ LỚN —

GIÁ BÁO :

Mỗi số 10\$00

Sáu tháng 55\$00

Một năm 110\$00

Phiếu mua báo, xin đề lên
đạo-hữu Nguyễn-văn-Thọ

